

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG THÀNH



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP
GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CỦA CƠ SỞ KHAI THÁC SÉT GẠCH NGÓI MỎ BÀU
ĐÔNG LAN, PHƯỜNG HÙNG LONG, THỊ XÃ CHƠN
THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG THÀNH



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ KHAI THÁC SÉT GẠCH NGÓI MỎ BÀU
ĐÔNG LAN, PHƯỜNG HÙNG LONG, THỊ XÃ CHƠN
THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

CHỦ DỰ ÁN



ĐƠN VỊ TƯ VẤN



Bình Phước, năm 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC	3
DANH MỤC CÁC BẢNG	5
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	6
CHƯƠNG I : THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	7
1.1. Tên chủ cơ sở.....	7
1.2. Tên cơ sở	7
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	8
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng và nguồn cung cấp điện nước của cơ sở.	9
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	10
1.5.1. Thông tin chung về giấy phép khai thác khoáng sản	10
1.5.2. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất khu vực thực hiện cơ sở.....	10
1.5.3. Thông tin về tình hình hoạt động sản xuất của cơ sở.....	11
1.5.4. Tổ chức quản lý sản xuất, thực hiện cơ sở	11
CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	13
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.	13
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải	13
CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	15
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	15
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	17
3.2.1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải tại khu vực moong khai thác	17
3.2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải trên đường vận chuyển.....	18
3.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	18
3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt	18
3.3.2. Chất thải rắn thông thường khác	19
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	19
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	19
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	19
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác	24
3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	24
3.9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo phục hồi môi trường.....	25
3.9.1. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo phục hồi môi trường...25	25
3.9.2. Sơ đồ tổ chức thực hiện phương án cải tạo phục hồi môi trường.....	25
3.9.3. Kế hoạch kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện công trình	26
3.9.4. Kế hoạch tổ chức giám định các công trình cải tạo, phục hồi môi trường.....	26
3.9.5. Giải pháp quản lý, bảo vệ các công trình cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kiểm tra, xác nhận	27

3.9.6. Công tác thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước về môi trường	27
CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP	GIẤY
PHÉP MÔI TRƯỜNG	28
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	28
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với bụi, khí thải	29
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, rung	29
CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	CỦA CƠ
SỞ	30
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải	30
5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải	31
CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	CỦA
CƠ SỞ	33
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	33
6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật	33
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	33
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	33
6.2.3. Chương trình quan trắc môi trường khác	33
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	35
CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	
ĐỐI VỚI CƠ SỞ	36
CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	37
PHỤ LỤC	38

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Tọa độ các điểm mốc ranh giới khu vực khai trường khai thác	7
Bảng 2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu phục vụ cho cơ sở	10
Bảng 3. Hiện trạng, nhu cầu sử dụng đất	11
Bảng 4. Bảng tổng hợp tình hình triển khai công tác cải tạo, phục hồi môi trường	25
Bảng 5: Chương trình quản lý cải tạo, phục hồi môi trường tại Dự án.....	26
Bảng 6. Bảng thống kê số tiền đã thực hiện nghĩa vụ tài chính	27
Bảng 7. Giới hạn các chỉ tiêu nước thải	28
Bảng 8. Giới hạn tiếng ồn.....	29
Bảng 9. Giới hạn độ rung	29
Bảng 10: Kết quả phân tích chất lượng nước thải	30
Bảng 11: Kết quả đo đạc chất lượng không khí tại dự án	31
Bảng 12: Chi phí giám sát môi trường dự kiến	35

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD	Nhu cầu oxy sinh hóa
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
CBCNV	Cán bộ, công nhân viên
COD	Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	Chất thải nguy hại
KT-XH	Kinh tế - Xã hội
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
TB	Giá trị trung bình
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
Tp	Thành phố
TSS	Tổng lượng chất rắn lơ lửng
UBND	Ủy ban nhân dân
SCN	Sân công nghiệp
WHO	Tổ chức Y tế thế giới
VLXD	Vật liệu xây dựng

CHƯƠNG I : THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

Công ty Cổ phần Trung Thành

Trụ sở chính tại: 136B, Quốc lộ 1, phường Bình An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 06503781257, Fax: 06503781260

Đại diện (ông): Cao Văn Chính

Chức vụ: Giám đốc.

1.2. Tên cơ sở

1.2.1. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: Cơ sở khai thác sét gạch ngói mỏ Bàu Đông Lan, phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

1.2.2. Địa điểm thực hiện cơ sở

- Địa điểm thực hiện cơ sở: mỏ sét gạch ngói Bàu Đông Lan, phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

a. Khai trường khai thác

Mỏ sét gạch ngói Bàu Đông Lan thuộc địa phận khu phố 8, phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Trung tâm mỏ nằm cách thị xã Chơn Thành 1,5km về phía Tây, cách thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương 50km về phía Bắc.

Diện tích khu vực cơ sở là 42,9ha (giữ nguyên diện tích theo giấy phép khai thác khoáng sản số 35/GP-UBND ngày 23/07/2004); được giới hạn bởi các điểm khếp góc có tọa độ hệ UTM như sau:

Bảng 1: Tọa độ các điểm mốc ranh giới khu vực khai trường khai thác

Điểm khếp góc	Tọa độ hệ UTM		Diện tích (ha)
	X (m)	Y (m)	
1	1.261.817	674.698	42,9
2	1.261.813	674.890	
3	1.261.832	675.100	
4	1.261.820	675.320	
5	1.261.614	675.285	
6	1.261.615	674.784	
7	1.261.515	674.688	
8	1.261.416	674.684	
9	1.261.334	674.867	
10	1.261.064	674.966	
11	1.261.002	674.641	
12	1.261.060	674.405	
13	1.261.318	674.300	
14	1.261.521	674.300	

Điểm khớp góc	Tọa độ hệ UTM		Diện tích (ha)
	X (m)	Y (m)	
15	1.261.618	674.494	
16	1.261.720	674.489	
17	1.261.715	674.590	

[Nguồn: Giấy phép khai thác số 35/GP-UBND ngày 23/07/2004]

b. Khu vực văn phòng

- Khu văn phòng của Công ty được bố trí trong mỏ cao lanh Bàu Đông Lan nên tại mỏ sét không bố trí khu văn phòng.

1.2.3. Các văn bản pháp lý, quyết định, giấy phép liên quan đến cơ sở

- Giấy phép khai thác số 35/GP-UB ngày 23/07/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cho phép Công ty cổ phần Trung Thành được phép khai thác sét gạch ngói trên diện tích 42,9 ha;

- Quyết định số 729/QĐ-UB ngày 06/04/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án khai thác cao lanh và sét gạch ngói mỏ Bàu Đông Lan, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 10/04/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung của dự án khai thác cao lanh và sét gạch ngói mỏ Bàu Đông Lan, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 001943 ngày 30/03/2010 của UBND tỉnh Bình Phước cấp;

- Hợp đồng thuê đất số 24/HĐTĐ ngày 02/04/2010 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động

Công suất khai thác: 80.000 m³/năm.

1.3.2. Công nghệ sản xuất, vận hành.

1.3.2.1. Trình tự khai thác

Trình tự khai thác được xác định phù hợp với điều kiện địa hình khu mỏ và hệ thống khai thác đã chọn, cụ thể như sau:

- Do mỏ đã khai thác từ những năm trước đây cho nên các công trình xây dựng và đầu tư máy móc thiết bị phục vụ việc khai thác khoáng sản vẫn đang hoạt động và được sử dụng. Trình tự khai thác từ trên xuống dưới đến cote kết thúc dao động từ

cote+35,8m đến cote+46 m; chiều cao tầng khai thác trung bình 8 m.

- Từ năm 1 đến năm kết thúc khai thác mỏ vẫn duy trì khai thác đạt 100% công suất thiết kế và phát triển xuống cote kết thúc khai thác +46m với diện khai thác và bóc phủ được mở rộng.

- Trước khi kết thúc giấy phép khai thác, mỏ phải tiến hành lập đề án đóng cửa mỏ trình sở Tài nguyên và Môi trường xem xét phê duyệt để tổ chức thực hiện nội dung đề án.

1.3.2.2. Hệ thống khai thác

Hệ thống khai thác được chọn áp dụng cho mỏ sét Bàu Đông Lan là khai thác lớp dốc cắt tầng có vận tải, hệ thống này áp dụng cho điều kiện địa hình thoải, đưa toàn bộ thiết bị khai thác, vận tải đến vị trí khai thác, công tác xúc bốc thực hiện trên tầng khai thác nên đạt công suất lớn, an toàn và khả năng cơ giới cao.

1.3.2.3. Các khâu công nghệ chính

a. Công nghệ xúc bốc

Công tác xúc bốc: xúc tách đất phủ và sét gạch ngói. Hiện nay, Công ty đã đầu tư số máy xúc cần thiết để phục vụ khai thác mỏ là 2 chiếc.

b. Công tác vận tải

Phù hợp với điều kiện thực tế mỏ và công suất khai thác lựa chọn, thiết bị vận tải sử dụng trong mỏ là ô tô tự đổ có tải trọng 15 tấn, dung tích thùng xe 10m³.

Khối lượng vận tải của mỏ được thực hiện bằng ô tô theo hệ thống đường vận tải nội bộ của mỏ, bao gồm: đất phủ, sét cao lanh.

Hiện nay, công ty đã đầu tư 05 xe ô tô tải 15T.

c. Công tác đổ thải

Cơ sở sử dụng bãi thải trong để lưu chứa đất phủ và sét gạch ngói trước khi vận chuyển cho khách hàng.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Đối tượng khai thác của mỏ là sét gạch ngói với khối lượng khai thác hàng năm là 80.000 m³/năm.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng và nguồn cung cấp điện nước của cơ sở.

a. Nhu cầu và nguồn cung cấp điện năng

Tại tuyến đường vào khu vực mỏ đã có tuyến đường dây 35KV chạy dọc theo tuyến đường ngoài mỏ. Điện sử dụng cho thắp sáng sinh hoạt, chiếu sáng khai trường, đường ra khai trường, bơm nước và các thiết bị khác. Lượng điện tiêu thụ hàng tháng là 1.500kw, lượng điện tiêu thụ năm là 18.000kw.

b. Nhu cầu và nguồn cung cấp nhiên liệu xăng dầu

Nhu cầu nhiên liệu cho hoạt động của cơ sở chủ yếu là dầu cho các phương tiện, máy móc hoạt động, loại dầu sử dụng chủ yếu là dầu DO. Nhu cầu nhiên liệu cho cơ sở như sau:

Bảng 2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu phục vụ cho cơ sở

STT	Tên thiết bị	Định mức (l/ca)	Thông tin	
			Số lượng (chiếc)	Nhiên liệu sử dụng (l/ca)
1	Ô tô	60	5	300
2	Máy xúc	105	2	210
3	Xe bồn tưới nước	60	1	60
4	Xe điều hành sản xuất	60	1	60
	Tổng cộng		9	630

Nhiên liệu sử dụng chủ yếu là xăng, dầu do các đơn vị kinh doanh tại địa phương cung cấp tại cơ sở.

c. Nhu cầu và nguồn cung nước

c.1. Nhu cầu nước cấp sinh hoạt cho công nhân viên làm việc tại cơ sở

Công nhân viên làm việc tập trung tại khu văn phòng được bố trí trong mỏ cao lanh của Công ty nên tại mỏ sét không phát sinh nước sinh hoạt cho công nhân viên.

c.2. Nhu cầu nước cấp nước phục vụ sản xuất

Nhu cầu sử dụng nước phục vụ cho sản xuất tại cơ sở chủ yếu là cung cấp nước cho công tác tưới đường khoảng 36 m³/ngày. Nước được lấy tại hồ chứa nước trong mỏ. Công ty bố trí 01 xe bồn đến lấy nước.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Thông tin chung về giấy phép khai thác khoáng sản

Mỏ sét gạch ngói Bàu Đông Lan đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp giấy phép khai thác khoáng sản số 35/GP-UB ngày 23/07/2004.

Các thông tin chính về mỏ sét gạch ngói Bàu Đông Lan như sau:

- Diện tích khu vực khai thác khoáng sản là 42,9ha.
- Trữ lượng khai thác: 2.540.611 m³.
- Công suất khai thác: 80.000 m³/năm.
- Thời gian thực hiện: 29 năm.

1.5.2. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất khu vực thực hiện cơ sở

Hiện trạng quy hoạch sử dụng đất: Mỏ sét gạch ngói Bàu Đông Lan thuộc khu vực quy hoạch, khai thác và sử dụng khoáng sản của tỉnh Bình Phước theo Quyết định số 47/2017/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 của UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Bảng 3. Hiện trạng, nhu cầu sử dụng đất

STT	Hạng mục	ĐVT	Diện tích	Hiện trạng sử dụng	Hiện trạng giải phóng mặt bằng	Hiện trạng thuê đất
1	Khai trường	ha	42,9	- Đã mở 01 moong khai thác. Diện tích đã khai thác khoảng 1,437ha nằm trong diện tích đã giải phóng mặt bằng, thuê đất	- Diện tích đã bồi thường, giải phóng mặt bằng là 9,11ha. - Diện tích còn lại chưa giải phóng mặt bằng là 33,79ha.	- Đã thực hiện thuê đất là 4,8627ha. - Diện tích cần thuê đất còn lại là 38,03ha

(Hợp đồng thuê đất và các văn bản liên quan đính kèm tại phụ lục 01 của báo cáo)

1.5.3. Thông tin về tình hình hoạt động sản xuất của cơ sở

Mỏ sét Bàu Đông Lan đã được khai thác trước đây. Hiện tại, trong mỏ đã hình thành 1 moong khai thác có diện tích khoảng 1,437 ha, độ sâu dao động từ 4-8m nằm trong diện tích khối trữ lượng được phép khai thác (42,9ha) theo Giấy phép khai thác số 35/GP-UB ngày 23/07/2004 được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cho phép Công ty Cổ phần Trung Thành khai thác sét gạch ngói tại mỏ Bàu Đông Lan, phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước và được giới hạn bởi các điểm khếp góc có tọa độ theo Bảng 1.1.



Hình 01. Hiện trạng khai trường khai thác mỏ

1.5.4. Tổ chức quản lý sản xuất, thực hiện cơ sở

1.5.4.1. Biên chế lao động

Hiện nay mỏ đang hoạt động sản xuất ổn định nên số lao động tùy thuộc vào từng giai đoạn của cơ sở, nhưng tối đa cao nhất là 12 người bao gồm: lao động trực tiếp và gián tiếp.

1.5.4.2. Chế độ làm việc

+ Bộ phận sản xuất:

- Số ngày làm việc trong năm: 150 ngày;

- Số tháng làm việc trong năm: 6 tháng;

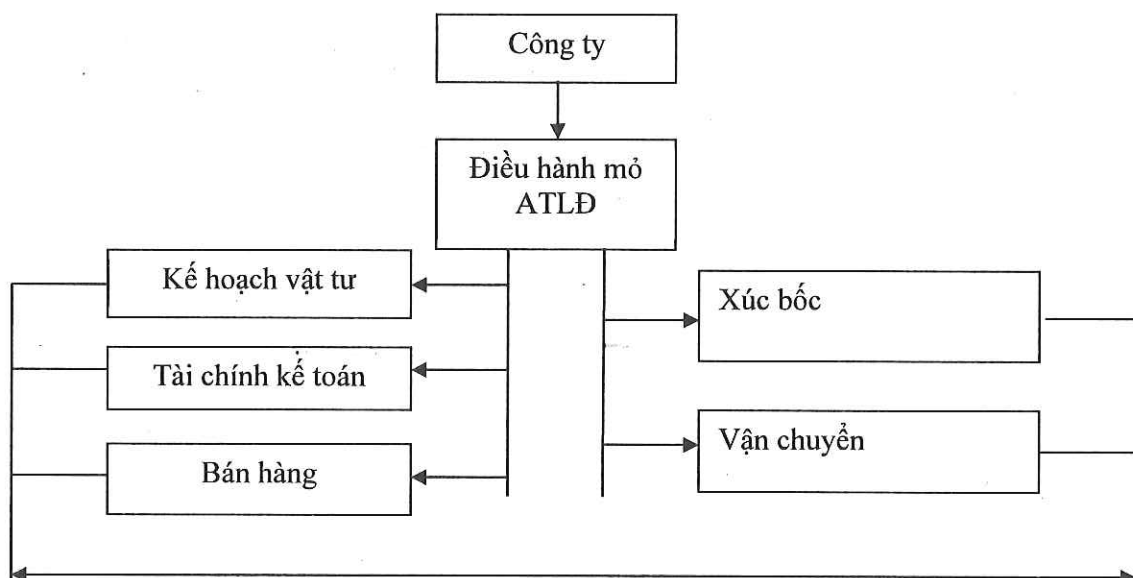
- Số giờ làm việc trong ngày: 8 giờ.

+ Bộ phận hành chính: thực hiện chế độ theo quy định của Công ty.

+ Bộ phận bảo vệ làm việc liên tục 365 ngày và làm việc 3 ca/ngày.

1.5.4.3. Tổ chức quản lý và thực hiện cơ sở

Sơ đồ tổ chức quản lý sản xuất tại mỏ như sau:



Hình 02. Sơ đồ tổ chức quản lý sản xuất tại mỏ

CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

Cơ sở phù hợp với các quy định sau:

- Mở sết gạch ngói Bàu Đông Lan, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước nằm trong khu vực quy hoạch, khai thác và sử dụng khoáng sản của tỉnh Bình Phước theo Quyết định số 47/2017/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 của UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Phù hợp theo Quyết định số 2074/QĐ-UBND ngày 7/10/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Phước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030..

Các nội dung sự phù hợp của thực hiện cơ sở với các quy hoạch của địa phương đã được đánh giá trong quá trình thực hiện Đánh giá tác động môi trường và không có sự thay đổi.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải

- Đối với nước thải:

Nước thải phát sinh tại cơ sở chủ yếu là nước mưa chảy tràn, nước ngầm đã đánh giá trong Báo cáo Đánh giá tác động môi trường của cơ sở được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

- Nguồn tiếp nhận nước thải đầu tiên của cơ sở là suối Bến Đình, nguồn tiếp nhận sau cùng là sông Bé. Mục đích sử dụng nguồn nước sông Bé chủ yếu là tưới tiêu cây trồng, hoa màu.

Về khả năng tiếp nhận nước thải:

Suối Bến Đình có chiều dài khoảng 5km có chức năng chủ yếu là kênh thoát nước trong khu vực, dẫn nước ra Sông Bé. Suối có bề rộng trung bình đoạn xả thải từ 2÷3m, đoạn hạ lưu có bề rộng dần có nơi đến 10m. Suối có độ dốc lớn nên việc thoát nước diễn ra nhanh chóng.

Nhánh suối Cầu, đoạn chảy qua khu vực mỏ có độ dốc thoải, chiều rộng lòng khu vực xả thải khoảng từ 1÷3m có chỗ thu hẹp 1m, chiều sâu từ 0,5÷1m, tốc độ dòng chảy 1,8m/s, lưu lượng suối vào mùa khô khoảng 22,5m³/s. Mùa mưa nước dâng cao có đoạn rộng đến 5m, lưu lượng suối mùa mưa khoảng 47,6m³/s.

- Đối với môi trường không khí:

Cơ sở không phát sinh nguồn khí thải công nghiệp tập trung. Bụi, khí thải phát sinh tại cơ sở chủ yếu từ bụi phát tán trong quá trình xúc bốc và vận chuyển cao lanh. Bên cạnh đó, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động của máy móc thiết bị. Tuy nhiên, bụi khí thải phát sinh không tập trung mà phân tán trên diện tích lớn. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã bố trí đầy đủ các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động từ các nguồn nêu trên.

Bụi, khí thải được kiểm soát không gây ô nhiễm môi trường. Việc đánh giá, kiểm soát chất lượng môi trường không khí được Công ty thực hiện đầy đủ theo chương trình giám sát môi trường định kỳ đã được phê duyệt và gửi cơ quan quản lý theo quy định.

Do đó, căn cứ theo các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo vệ môi trường về môi trường không khí chủ đầu tư sẽ tuân thủ, chịu trách nhiệm về công tác đảm bảo môi trường theo các quy chuẩn nêu trên.

CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hiện nay, mỏ sử dụng hệ thống 2 hồ chứa nước đã hình thành sẵn trong moong khai thác, tại khu vực thấp nhất moong khai thác, thấp hơn bề mặt địa hình khai thác từ 4÷8m để thu gom nước mưa trong moong khai thác, diện tích hồ chứa thay đổi theo quá trình khai thác.

Hiện tại, toàn bộ lượng nước tại hồ chứa nước trong moong của mỏ đều được tái sử dụng tuần hoàn lại cho hoạt động tưới đường và Công ty chưa có hoạt động xả thải ra bên ngoài. Công ty đã lắp đặt 01 hệ thống bơm công suất 90m³/h để bơm nước lên xe bồn phục vụ công tác tưới đường,...

Khi hồ chứa nước không còn khả năng đủ sức chứa do lượng nước quá nhiều dẫn đến chảy tràn, Công ty sẽ tiến hành xả thải thoát nước ra bên ngoài bằng cách cho tự chảy qua mương dẫn có sẵn rộng 1m, dài 500m và đổ về suối Cầu cách cơ sở 500m về phía Đông.

Thu gom nước mưa: **Thu gom thoát nước trong khai trường → dẫn về hồ thu nước trong moong → mương dẫn → suối Cầu.**

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Tại mỏ sét gạch ngói không bố trí khu công trình phụ trợ. Khu văn phòng và các hạng mục phụ trợ của mỏ được bố trí và sử dụng chung tại mỏ cao lanh Bàu Đông Lan thuộc Công ty và cách mỏ khoảng 1km. Vì vậy, nước thải phát sinh tại mỏ là không có.

3.1.3. Xử lý nước thải

Nước thải phát sinh tại mỏ có nguồn gốc từ nước mưa mang theo các vật liệu rơi vãi trên bề mặt nên đặc trưng ô nhiễm của nước thải trong hoạt động khai thác sét gạch ngói tại mỏ chủ yếu là cặn rắn có nguồn gốc từ bụi sét. Lượng nước này sẽ được thu về hồ chứa nước của khai trường để lắng lọc trước khi thoát ra môi trường ngoài theo mương dẫn chảy về suối Cầu.

Theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 729/QĐ-UB ngày 06/04/2004. Lượng nước mưa chảy vào mỏ cần tháo khô là 2.540 m³/ngày đêm khi mỏ khai thác hết diện tích. Nước tại moong khai thác được xử lý đạt quy chuẩn cho phép và được Công ty tái sử dụng cho mục đích bảo vệ môi trường tại mỏ (tưới nước dập bụi), khối lượng còn lại sẽ được xả thải ra suối Cầu.

- *Quy trình công nghệ:* Áp dụng biện pháp lắng cơ học để xử lý nước thu gom được trong moong khai thác.

- *Công trình xử lý:*

+ Hồ chứa số 1: diện tích là 11.000 m², nằm trong moong khai thác, sâu 8m so với địa hình xung quanh với sức chứa tối đa là 88.000m³.

+ Hồ chứa số 2: diện tích là 3.370m², nằm trong moong khai thác, sâu 4m so với đáy cote khai thác với sức chứa tối đa là 13.480m³.

- Hiện tại, Công ty đã đắp đê bao với chiều dài bờ bao hiện hữu (bờ bao phía Bắc hai hồ chứa nước trong moong) là 450m, kích thước mặt trên 1m, mặt dưới 2m, chiều cao đê 1m. Bờ chắn được đắp bằng đất phủ bóc tại mỏ.

- Công ty đã lắp hàng rào kẽm gai với chiều dài 450m dọc bờ bao hiện hữu.



Hình 03: Hiện trạng moong khai thác tại mỏ



Hình 04: Đê bao và hàng rào kẽm gai tại mỏ

- Nước thải phát sinh được giám sát chất lượng giới hạn các thông số và nồng độ chất ô nhiễm đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B, K_q= 1,0, k_r=1,0 trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Đánh giá, nhận xét: Nước thải phát sinh tại moong khai thác có nguồn gốc từ nước mưa, chất ô nhiễm chủ yếu là chất rắn lơ lửng, không có các chất độc hại. Lượng nước phát sinh tại cơ sở đã được Công ty bố trí các công trình thu gom, xử lý. Với dung tích chứa khoảng 101.480 m³ của 2 hồ chứa đủ khả năng thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn phát sinh trung bình 2.540 m³/ngày đêm.

Nước thải được xử lý đạt quy chuẩn, nước được tái sử dụng cho công tác bảo vệ môi trường, phần còn lại được xả thải có kiểm soát ra suối Cầu.

Công ty đã đưa ra các công trình, biện pháp thu gom, đạt hiệu quả cao, nước thải được kiểm soát tại nguồn nên không gây ảnh hưởng, tác động tới môi trường xung quanh. Từ khi đi vào hoạt động hệ thống này, tại mỏ chưa có thời điểm nào xảy ra sự cố ngập úng hay ứ đọng nước trên mặt bằng mỏ.

Các công trình thu gom, xử lý nước mưa nước mặt chảy tràn khu vực khai trường không thay đổi so với nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) được phê duyệt.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải tại khu vực moong khai thác

Nhằm ngăn bụi, khí thải phát tán ra môi trường xung quanh, Công ty đã áp dụng xây dựng các công trình, biện pháp kỹ thuật để giảm thiểu tác động tại khu vực moong khai thác như sau:

+ Đối với khu vực khai thác đang tiến hành bóc phủ, thực hiện khai thác đến đâu mới tiến hành phá bỏ lớp thực vật đến đó, giữ nguyên hiện trạng thảm thực vật tại khu vực chưa khai thác đến;

+ Công ty tiến hành trồng cây xanh xung quanh mỏ: Cây xanh có chức năng giữ độ ẩm cho môi trường, cản bụi và tăng khả năng sa lắng bụi tại khu vực gần nguồn phát sinh, đồng thời còn giảm khả năng lan truyền bụi cũng như các chất ô nhiễm ra ngoài khu vực khai thác. Hiện tại, do Chủ dự án vẫn chưa đền bù được hết phần diện tích ranh moong khai thác nên chỉ thực hiện trồng cây xung quanh ranh giới phần đã khai thác (đã có hợp đồng thuê đất với cơ quan nhà nước). Công ty trồng 01 hàng quanh moong trên bờ bao đã đắp chiều dài 450m, cây cách cây 1m, số cây ước tính đã trồng là 450 cây tràm. Đồng thời xung quanh cơ sở có rất nhiều cây cối (rừng cao su của người dân) nên tác động do bụi từ dự án đến xung quanh rất ít.



Hình 05: Hệ thống cây xanh đã trồng xung quanh khai trường

+ Thực hiện quan trắc, giám sát định kỳ chất lượng môi trường không khí tại khu vực khai trường và tổng hợp trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường gửi cơ quan quản lý giám sát theo quy định.

3.2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải trên đường vận chuyển

- Công ty sử dụng 01 xe bồn 10m³ phun nước hệ thống đường vận chuyển.
- + Tuyến đường phun nước chủ yếu là đường từ moong khai thác đến tuyến đường vận chuyển ra ngoài mỏ.
- + Định mức phun là 2,5 lít/m² ÷ 5 lít/m²; thời gian tưới nước trong ngày từ 6h đến 17h.
- + Tần suất tưới nước là 4 lần/ngày vào mùa khô và 2 lần/ngày vào mùa mưa.
- Bố trí thời gian khai thác phù hợp, hạn chế giờ cao điểm và đêm khuya để tránh ảnh hưởng đến dân cư xung quanh. Khai thác đúng giờ quy định, tránh gây ồn ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân trong khu vực.
- Các thiết bị khai thác, chế biến và vận chuyển luôn được kiểm tra kỹ thuật, bảo dưỡng định kỳ và sẽ hoạt động trong tình trạng tốt nhất để đạt các tiêu chuẩn về phát sinh tiếng ồn, khí thải.
- Xe vận chuyển nguyên liệu phải có bạt che phủ kín. Không chở nguyên liệu vượt kín thành xe gây rơi vãi dọc đường.
- Quy định tốc độ an toàn cho phương tiện vận chuyển vật liệu khi đi qua khu dân cư, xe chạy từ mỏ ra đến tỉnh lộ phải giảm tốc độ (<30 km/giờ).
- Sử dụng xe vẫn còn niên hạn sử dụng, tất cả các xe đều được đăng kiểm theo quy định.
- Điều phối xe tải ra vào hợp lý, tránh gây ách tắc trên đường vận tải trong và ngoài mỏ.
- Sửa chữa đường hư hỏng kịp thời nhằm giảm rơi vãi nguyên liệu, hạn chế bụi mặt đường cuốn vào trong không khí.
- Thường xuyên duy trì tu, sửa chữa, phun nước trên đoạn đường xe di chuyển nhằm hạn chế bụi phát tán do vận chuyển cao lanh thành phẩm.
- Công nhân làm việc trên khai trường được trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động để chống ồn và bụi.

Các hạng mục công trình xử lý bụi, khí thải hoàn thành đầy đủ, không thay đổi so với nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) được phê duyệt.

3.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Tại mỏ sét gạch ngói không bố trí khu công trình phụ trợ. Khu văn phòng và các hạng mục phụ trợ của mỏ được bố trí và sử dụng chung tại mỏ cao lanh Bàu Đông Lan thuộc Công ty. Vì vậy, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại mỏ là không có.

3.3.2. Chất thải rắn thông thường khác

Công ty đã thực hiện các biện pháp xử lý chất thải như sau:

- Đối với sinh khối thực vật do phát quang: Các loại cây lấy gỗ Công ty thỏa thuận cho các hộ dân hoặc công nhân viên thu hoạch các cây này về làm gỗ hoặc làm chất đốt. Đối với khối lượng thực bì bị phá bỏ sẽ được thu gom và bàn giao cho đơn vị có chức năng xử lý cùng với rác thải sinh hoạt theo đúng quy định.

- Đối với bùn nạo vét từ hồ thu nước, mương thoát nước: khối lượng phát sinh không lớn. Định kỳ tại cơ sở thực hiện 5-7 ngày tiến hành nạo vét, khối lượng phát sinh khoảng 3-5m³ bùn. Khối lượng phát sinh khoảng 180kg/năm. Lượng bùn sét này được Công ty thu gom phục vụ các công trình bảo vệ môi trường như gia cố đê bao, bờ hồ lũng.

- Đối với đất bóc phủ: hiện tại mỏ không phát sinh đất bóc phủ.

Đánh giá, nhận xét: các công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải rắn thông thường tại dự án đạt hiệu quả cao, không gây ảnh hưởng tới môi trường xung quanh.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Tại mỏ sét gạch ngói không bố trí khu công trình phụ trợ. Khu văn phòng và các hạng mục phụ trợ của mỏ được bố trí và sử dụng chung tại mỏ cao lanh Bàu Đông Lan thuộc Công ty. Vì vậy, chất thải rắn nguy hại phát sinh tại mỏ là không có.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Nhằm giảm thiểu tác động từ tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành dự án, Công ty đã thực hiện các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động như sau:

- Bố trí thời gian hoạt động phù hợp theo quy định.
- Trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động cho công nhân viên.
- Bố trí cán bộ kỹ thuật thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng, máy móc thiết bị tại dự án.
- Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng về độ rung.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

Nhằm phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành dự án, Công ty đã thực hiện các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động như sau:

a. Phòng chống cháy nổ, phòng cháy chữa cháy

Trong công tác phòng chống cháy nổ, Công ty áp dụng các biện pháp sau:

- Tuân thủ nghiêm ngặt quy định phòng cháy, chữa cháy trong khu vực. Xây dựng quy định PCCC để cán bộ công nhân viên áp dụng và học tập.

- Tăng cường ý thức phòng cháy chữa cháy cho công nhân viên làm việc trong mỏ, huấn luyện diễn tập định kỳ.

- Thường xuyên phát quang cây cỏ xung quanh khu vực để xảy ra cháy nổ..

b. Vệ sinh lao động và an toàn lao động, an toàn giao thông

*** Các biện pháp đảm bảo an toàn lao động:**

- Đã lắp đặt hàng rào quanh cơ sở để đảm bảo an toàn với chiều dài 420m, kết cấu bằng sắt, chiều cao 1,4m.

- Công ty thường xuyên duy trì và bảo vệ các tuyến hàng rào.



Hình 06: Hàng rào xung quanh dự án

- Công ty đã lắp các loại biển cảnh báo, biển cấm tại các vị trí: khu vực moong (hồ thu nước), đường vận chuyển ra vào cơ sở...



Hình 07: Các biển báo, biển cấm đặt tại dự án

***Trang bị bảo hộ lao động:**

- Công ty trang bị dụng cụ bảo hộ: Bao tay (len, cao su), khẩu trang, ủng hoặc giày; nón BHLĐ (nón vải, nón cứng); quần áo BHLĐ cho công nhân trực tiếp sản xuất.

- Bố trí cho toàn bộ công nhân được khám sức khỏe định kỳ, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp, nhất là những công nhân làm việc trực tiếp khám với tần suất 1 lần/năm. Công ty trang bị tủ thuốc tại khu vực văn phòng và xưởng sản xuất.

***Công tác giáo dục kiến thức:**

+ Thường xuyên kiểm tra đôn đốc và buộc công nhân phải tuân thủ nghiêm ngặt các biện pháp an toàn lao động.

+ Hạn chế tối đa việc tiếp xúc liên tục giữa công nhân với các nguồn gây ô nhiễm.

+ Bồi dưỡng thường xuyên kiến thức vệ sinh và an toàn lao động cho CBCNV trong mỏ.

+ Tuyên truyền, giáo dục công nhân lao động về nội quy an toàn lao động và ý thức chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

c. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó rò rỉ các hóa chất độc hại

Các công tác an toàn và phòng ngừa sự cố hóa chất chủ yếu diễn ra tại kho chứa nhiên liệu (xăng, dầu) của mỏ. Các biện pháp phòng ngừa được Công ty thực hiện như sau:

*** Phòng ngừa sự cố môi trường do cháy nổ xăng dầu**

- Tuân thủ các quy định về an toàn PCCC trong kho xăng dầu tại tất cả các khâu công tác: xuất nhập, bảo quản xăng dầu, kiểm tra, bảo dưỡng bồn chứa, trang thiết bị.

- Lắp đặt hệ thống chữa cháy, các bình chữa cháy dạng bột, CO₂, ... ống dẫn nước, cát chữa cháy,...

- Đặt biển báo cấm hút thuốc, không dùng lửa, không mang vật liệu nổ vào kho.

- Khu vực kho chứa đảm bảo thông thoáng mặt bằng rộng để cho xe cứu hỏa có thể kéo nước vào trong trường hợp cháy.

*** Phòng ngừa sự cố tràn, đổ xăng, dầu**

- Thường xuyên nhắc nhở, tuyên truyền nâng cao ý thức, trách nhiệm của cán bộ công nhân viên thực hiện nghiêm túc trong quy trình xuất, nhập, dự trữ xăng dầu tránh sự cố tràn dầu.

- Kiểm tra, bảo dưỡng thường xuyên các bồn chứa tránh rò rỉ và tràn đổ.

- Trang bị đầy đủ các dụng cụ, trang thiết bị phục vụ công tác ứng phó sự cố tràn đổ dầu như xẻng xúc, cát hoặc mùn cưa để đổ lên khu vực bị tràn đổ,...

d. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố sạt lở, tai biến địa chất

- Để phòng tránh sạt lở bờ moong khai thác, sự cố môi trường trong thời gian khai thác, Công ty luôn tuân thủ đúng phương án kỹ thuật khai thác đã được cơ quan chức năng phê duyệt.

- Trồng cây xanh xung quanh bờ moong khai thác, ghi biển báo hiệu nguy hiểm để tránh tai nạn cho người và súc vật.

- Khi có sự cố xảy ra, lập tức dừng mọi hoạt động khai thác, báo động sự cố cho toàn mỏ. Tập trung toàn bộ lao động và thiết bị để ứng cứu sự cố. Di dời lao động và thiết bị ra vùng an toàn, tìm hiểu nguyên nhân gây ra sạt lở, tiến hành gia cố lại bờ moong bị sạt lở.

*** An toàn trong khâu khai thác**

- Kỹ thuật khai thác: Các thông số kỹ thuật trong dự án này phải phù hợp với quy phạm an toàn trong khai thác vật liệu san lấp.

- Trong quá trình sản xuất mỏ, công tác an toàn trong các khâu công nghệ phải tuân theo quy phạm an toàn khai thác mỏ lộ thiên TCVN: 5326-2008, QCVN 04:2009/BCT, QCVN 05:2012/BLĐTB&XH.

- Cần thành lập Ban an toàn lao động, tổ chức học tập an toàn lao động cho cán bộ công nhân viên trong mỏ theo qui định của tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành mới có hiệu lực, trực tiếp kiểm tra, giám sát an toàn trong các khâu sản xuất của mỏ.

- Lực lượng lao động thủ công hợp đồng theo thời vụ cũng phải được học tập an toàn trước khi vào làm việc tại công trường.

*** An toàn trong khâu xúc bốc**

- Cấm máy xúc làm việc xúc đất, cát theo kiểu hàm ếch.

- Cấm cho người đứng và làm việc trong vòng quay xe xúc.

- Công nhân điều khiển máy xúc phải chú ý tới vách đất đang xúc, nếu có hiện tượng sụt lở phải di chuyển máy ra nơi an toàn và báo cho cán bộ chỉ huy trực tiếp biết để có biện pháp xử lý. Máy làm việc phải luôn luôn có lối thoát an toàn.

Khi đổ đất lên xe cấm :

+ Đưa gầu xúc qua buồng lái của ô tô

+ Khoảng cách từ gầu xúc đến đáy thùng xe ô tô hoặc bề mặt đất trên xe cao quá 1m.

+ Chạm gầu xúc vào thùng xe.

- Khi xe ô tô không có tấm chắn bảo vệ phía trên buồng lái, lái xe phải ra khỏi buồng lái đứng ra xa khỏi tầm quay của xe xúc. Khi bắt đầu đổ và đổ đầy xe người điều khiển xe xúc phải bóp còi báo hiệu để lái xe lên buồng lái làm việc.

- Cấm di chuyển máy xúc vào ban đêm hoặc ở những chỗ dốc quá tiêu chuẩn do nhà chế tạo quy định.

- Cấm sửa chữa bảo dưỡng khi máy xúc đang làm việc. Trước khi sửa chữa phải đưa máy ra nơi an toàn và hạ gầu xuống đất.

*** An toàn khâu vận chuyển**

Xe ô tô phải đảm bảo đầy đủ điều kiện an toàn mới được vào mỏ làm việc, tối thiểu phải là xe hai cầu mới được xuống moong khai thác làm việc. Lái xe trong mỏ phải là lái xe lành nghề. Xe chở sản phẩm phải che bạt kín thùng.

Công ty phải có quy định cụ thể về tốc độ xe chạy trên những đoạn đường trong phạm vi mỏ nhưng không trái với quy định chung về vận tải đường bộ hiện hành. Ô tô các cơ sở khác muốn vào phạm vi mỏ phải được phép của lãnh đạo mỏ sau khi đã được hướng dẫn những điều cần thiết cho lái xe.

Cấm lái xe ra sát mép tầng nếu không có người báo hiệu.

Cấm:

+ Chở người trên thùng xe tự đổ hoặc trên thùng xe đang có tải.

+ Khi xe chưa dừng hẳn cấm người ngồi trên mui xe hoặc đứng bám ngoài thành xe, ở bậc lên xuống trong lúc xe đang chạy

+ Chở người cùng chung một xe với các chất dễ cháy.

- Trong lúc chờ đến lượt vào xúc đất cát lên xe, xe phải đứng ngoài phạm vi hoạt động của gầu máy xúc. Chỉ sau khi nhận được tín hiệu cho phép của người lái máy xúc mới được cho xe vào nhận hàng. Chỉ sau khi người lái máy xúc phát tín hiệu thì xe mới được rời vị trí chất hàng.

Tốc độ xe chạy trên công trường được quy định như sau:

Tại các đoạn thẳng: $V_{max} = 20 \text{ km/h}$.

Tại các đoạn dốc: $V_{max} = 15 \text{ km/h}$.

Tại các đoạn vòng: $V_{max} = 10 \text{ km/h}$.

Tại đầu các đoạn đường phải có biển báo qui định tốc độ để nhắc nhở công nhân lái xe.

- Chủ cơ sở xây dựng phương án phòng chống, ứng cứu sự cố trong trường hợp xảy ra sạt lở, nguy hiểm tính mạng con người:

+ Khi xảy ra sự cố, ban quản lý thông báo và phối hợp với chính quyền địa phương, lực lượng cảnh sát cùng giải quyết hậu quả, tìm nguyên nhân gây ra sự cố.

+ Ban quản lý mỏ chịu trách nhiệm chính trong công tác điều tra, trực tiếp chỉ đạo ứng cứu.

+ Các trường bộ phận sản xuất trực tiếp chịu trách nhiệm và phân công nhân lực trong các bộ phận có liên quan trong việc ứng cứu.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

3.7.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến đời sống dân cư quanh mỏ

Nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực đến đời sống dân cư quanh mỏ, Công ty đã thực hiện các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động như sau:

- Công ty đã trang bị xe bồn tưới nước và tiến hành tưới nước theo đúng tần suất quy định nhằm giảm bụi khu vực đường vận chuyển trong và ngoài mỏ;
- Công ty chấp hành và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về chính sách bảo hộ quyền lợi của nhân dân địa phương, tham gia đóng góp vào các chương trình phúc lợi xã hội tại địa phương;
- Công ty sử dụng những lao động đủ điều kiện; bố trí bảo vệ trực 24/24 và tổ chức hoạt động sản xuất của mỏ theo ca hợp lý;
- Thực hiện duy tu, sửa chữa tuyến đường vận chuyển của dự án.

3.7.2. Công trình, biện pháp an toàn tại khu vực hồ thu nước

Nhằm đảm bảo an toàn tại khu vực hồ thu nước, Công ty đã thực hiện các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động như:

- Lắp đặt các biển báo ghi rõ “hồ sâu nguy hiểm, cấm vào”.
- Nghiêm cấm các hoạt động bơi, lội trong hồ thu nước.
- Vì hồ thu nằm trong khu mỏ, xung quanh mỏ đã làm hàng rào nên hạn chế được sự tiếp xúc của người ngoài và gia súc. Những người có khả năng tiếp cận hồ chỉ có các cán bộ, công nhân viên làm việc tại mỏ đã được tuyên truyền, huấn luyện về ý thức cũng như chuyên môn trong công tác sản xuất và làm việc tại mỏ.

3.7.3. Công trình, biện pháp đảm bảo an ninh trật tự

Nhằm đảm bảo công tác an ninh trật tự tại cơ sở, Công ty đã thực hiện các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động như sau:

- Sử dụng nhân lực của địa phương để giảm bớt lực lượng công nhân từ xa đến nhằm hạn chế cơ quan quản lý địa phương thực hiện công tác quản lý công nhân nhập cư tại địa bàn.
- Lập nội quy an ninh trật tự, tuyên truyền nâng cao nhận thức cho công nhân viên.

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Các công tác bảo vệ môi trường tại mỏ sét thực tế không thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 729/QĐ-UB ngày

06/04/2004 của UBND tỉnh Bình Phước.

3.9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo phục hồi môi trường

3.9.1. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo phục hồi môi trường

Công tác cải tạo, phục hồi môi trường của mỏ sét gạch ngói Bàu Đông Lan căn cứ theo:

- Phương án cải tạo, phục hồi môi trường của mỏ sét gạch ngói Bàu Đông Lan tại phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước được phê duyệt tại Quyết định số 729/QĐ-UB ngày 06/04/2004 của UBND tỉnh Bình Phước.

Công tác cải tạo, phục hồi môi trường của mỏ đã được Công ty tuân thủ và triển khai thực hiện từ khi mỏ bắt đầu đi vào hoạt động. Một số hạng mục của dự án được thực hiện đồng thời, song song với công tác khai thác và bảo vệ môi trường. Các hạng mục cụ thể như sau:

Bảng 4. Bảng tổng hợp tình hình triển khai công tác cải tạo, phục hồi môi trường

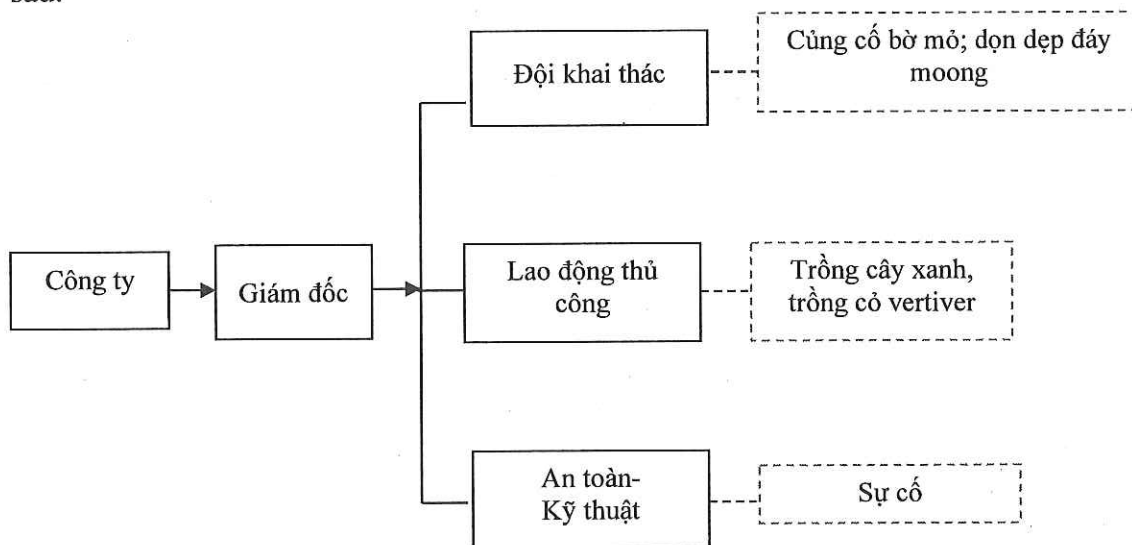
STT	Công tác	ĐVT	Khối lượng (đã được phê duyệt)	Khối lượng đã thực hiện	Ghi chú
I	Cải tạo khu vực moong khai thác				
1.1	Trồng cây xung quanh				Thực hiện theo tiến độ khai thác của mỏ
	Cây keo lá tràm	m	3.770	450	
1.2	Lắp đặt biển báo	Cái	-	4	
1.3	Lắp dựng hàng rào kẽm gai bảo vệ quanh moong	m	3.690	450	
1.4	Củng cố bờ moong khai thác ổn định như thiết kế	m ²	60.890	1.250	
1.5	Trồng cỏ vetiver quanh moong khai thác	m ²	75.400	850	
II	Cải tạo, phục hồi môi trường khác				
2.1	Lập đề án đóng cửa mỏ, PHMT	1	Đề án		

3.9.2. Sơ đồ tổ chức thực hiện phương án cải tạo phục hồi môi trường

Trên cơ sở khối lượng, tiến độ thực hiện các công việc cải tạo PHMT được phê duyệt. Công ty sẽ tiến hành trực tiếp thực hiện các hạng mục nhằm mục đích đưa khu vực khai thác đóng cửa mỏ về trạng thái an toàn theo đúng quy định của Luật Khoáng sản.

- Tiến độ thực hiện công tác cải tạo, phục hồi môi trường: 01 năm. (tính từ thời điểm được phê duyệt đề án đóng cửa mỏ sau kết thúc khai thác).

Công tác cải tạo, phục hồi môi trường được tổ chức theo một sơ đồ quản lý như sau:



Hình 08: Sơ đồ quản lý công tác cải tạo, phục hồi môi trường

3.9.3. Kế hoạch kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện công trình

Thời gian thi công phương án cải tạo PHMT bắt đầu trong giai đoạn khai thác và thời gian cải tạo, PHMT sau khi kết thúc khai thác mỏ (khoảng 1 năm). Các hạng mục công trình do các bộ phận trong Công ty đảm trách, Công ty có trách nhiệm đảm bảo tiến độ thi công, chất lượng công trình. Sở TNMT tỉnh Bình Phước giám sát và kiểm tra xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường, đóng cửa mỏ sau kết thúc khai thác.

Trong thời gian khai thác, Công ty kết hợp song song thực hiện các hạng mục cải tạo PHMT cho như sau:

Bảng 5: Chương trình quản lý cải tạo, phục hồi môi trường tại Dự án

TT	Tên công trình	Thời gian thực hiện	Thời gian hoàn thành
1	Trồng cây xung quanh moong	Năm thứ 1 - Năm thứ 29	Theo tiến độ khai thác
2	Lắp biển báo		1 tuần
3	Làm hàng rào kẽm gai		Theo tiến độ khai thác
4	Củng cố bờ moong		Theo tiến độ khai thác
5	Trồng cỏ viền bờ moong		Theo tiến độ khai thác

Ghi chú: Thời gian sau KTKT tính từ thời điểm được phê duyệt đề án Đóng cửa mỏ.

3.9.4. Kế hoạch tổ chức giám định các công trình cải tạo, phục hồi môi trường

Sau khi kết thúc khai thác, Công ty sẽ lập đề án Đóng cửa mỏ khoáng sản mỏ sét gạch ngói Bàu Đông Lan. Trên cơ sở Phương án cải tạo, phục hồi môi trường và Đề án đóng cửa mỏ được phê duyệt. Công ty sẽ thi công, hoàn công các công trình cải tạo, phục hồi môi trường.

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước sẽ thực hiện kiểm tra, xác nhận hoàn thành các hạng mục công trình cải tạo, PHMT theo quy định về Đóng cửa mỏ.

Thời gian dự kiến tổ chức giám định các công trình cải tạo, phục hồi môi trường là 01 năm (tháng thứ 12 sau KTKT) sau quyết định phê duyệt đề án Đóng cửa mỏ.

3.9.5. Giải pháp quản lý, bảo vệ các công trình cải tạo, phục hồi môi trường sau khi kiểm tra, xác nhận

Sau khi các công trình cải tạo, PHMT được kiểm tra, xác nhận. Công ty sẽ tiếp tục quản lý công trình đến khi hoàn tất thủ tục đóng cửa mỏ và được UBND tỉnh Bình Phước ra quyết định đóng cửa mỏ. Giải pháp quản lý, bảo vệ các công trình cải tạo, PHMT sau khi kiểm tra, xác nhận như sau:

- Công ty sẽ bố trí cán bộ hằng ngày giám sát, bảo vệ các hạng mục công trình cải tạo, PHMT, đảm bảo các công trình được duy trì ổn định. Công ty sẽ chịu trách nhiệm và thực hiện biện pháp khắc phục các hạng mục công trình cải tạo, PHMT nếu có hư hỏng.

- Công ty sẽ hoàn tất thủ tục và bàn giao lại cho địa phương quản lý theo quyết định của UBND tỉnh.

3.9.6. Công tác thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước về môi trường

Bảng 6. Bảng thống kê số tiền đã thực hiện nghĩa vụ tài chính

STT	Thuế phí	Số tiền được	Số tiền đã nộp	Ghi chú
		phê duyệt	(đồng)	
		(đồng)		
1	Thuế tài nguyên	1.697.529.571	1.676.223.479	Phát sinh từ năm 2005 đến tháng 08/2024
2	Phí bảo vệ môi trường	327.033.240	325.067.280	Phát sinh từ năm 2005 đến tháng 08/2024
3	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	8.255.750.835	2.114.602.144	Phát sinh từ năm 2014 đến năm 2024
4	Tiền ký quỹ bảo vệ môi trường	581.369.483	581.369.483	Phát sinh từ năm 2004 đến năm 2024

CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- *Nguồn phát sinh:*
 - Nguồn phát sinh nước thải công nghiệp: Nước tháo khô mỏ phát sinh tại khu vực khai thác mỏ sét gạch ngói Bầu Đông Lan.
 - *Lưu lượng xả nước thải tối đa:* 2.540 m³/ngày đêm.
 - *Dòng nước thải:* 01 dòng nước thải: Nước thải sau xử lý (Nước tháo khô mỏ từ nước mưa) xả vào nguồn tiếp nhận (Suối Cầu).
 - *Các chất ô nhiễm:* pH, BOD₅, COD, TSS, Mn, Zn, Cd, Pd, Fe, tổng dầu mỡ khoáng, tổng phospho, tổng Nitơ và Coliform.
 - *Giá trị giới hạn chất gây ô nhiễm:* QCVN 40:2011/BTNMT, cột B (K_q = 1, K_f = 1,0).

Bảng 7. Giới hạn các chỉ tiêu nước thải

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	5,5 – 9	Không áp dụng	Không áp dụng
2	BOD ₅	mg/L	50		
3	COD	mg/L	150		
4	TSS	mg/L	100		
10	Tổng phospho (tính theo P)	mg/L	6		
11	Tổng Nitơ	mg/L	40		
13	Coliform	MPN/100ml	5.000		

- Vị trí điểm xả thải: Tại suối Cầu, đoạn tiếp nhận nước thải đầu ra của hồ lắng.
Vị trí tọa độ: X=11 24 32,898, Y=106 35 27,368.

- Phương thức xả nước thải: Nước tháo khô mỏ phát sinh tại khu vực khai thác Mỏ sét gạch ngói Bầu Đông Lan sau xử lý được xả ra Suối Cầu. Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

- Hình thức xả: Tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.
- Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn, phụ thuộc chế độ bơm thoát nước mỏ
- Nguồn tiếp nhận nước thải:
- + Nguồn tiếp nhận đầu tiên: Suối Cầu.

+ Nguồn tiếp nhận cuối cùng: Sông Bé.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với bụi, khí thải

Đặc thù hoạt động của cơ sở là phát sinh các nguồn bụi, khí thải phân tán trong quá trình hoạt động khai thác của mỏ, gồm: Bụi phát sinh từ hoạt động khai thác khu vực khai trường. Cơ sở không có dòng thải cố định nên không thuộc đối tượng cấp phép xả khí thải.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, rung

- Nguồn phát sinh: Hoạt động của các máy móc, thiết bị, khai thác, vận chuyển, tại cơ sở.

- Các chất ô nhiễm: Tiếng ồn, độ rung

- Vị trí phát sinh: Các nguồn phát sinh đều là nguồn phân tán hoặc di động thuộc phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

+ Khu vực khai trường: Giới hạn trong khu vực mỏ sét gạch ngói Bàu Đông Lan. Tọa độ điểm mỏ sét gạch ngói Bàu Đông Lan: X=11 24 33,162, Y=106 35 34,44.

- Giá trị giới hạn chất gây ô nhiễm:

+ Tiếng ồn:

Bảng 8. Giới hạn tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quy chuẩn giám sát	Ghi chú
1	70	55	6 tháng/lần	QCVN 26:2010/BTNMT	Khu vực thông thường

QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ Độ rung:

Bảng 9. Giới hạn độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Quy chuẩn giám sát	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ			
1	70	60	6 tháng/lần	QCVN 27:2010/BTNMT	Khu vực thông thường

QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng về độ rung.

CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Trong quá trình vận hành dự án, Công ty đã phối hợp với đơn vị có chức năng thực hiện lấy mẫu nước thải định kỳ để đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường tại khu vực dự án.

- Vị trí giám sát: điểm cuối cùng hồ chứa nước trước khi xả ra suối Cầu.
- Thông số giám sát: pH, Tổng phospho, Tổng Nitơ, TSS, BOD₅, COD và Coliform.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột B ($K_q = 1,0$, $K_f = 1,0$).

Bảng 10: Kết quả phân tích chất lượng nước thải

STT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Nước thải	QCVN 40:2011/BTNMT (CỘT B)
1	Độ pH	-	7,06	5,5 – 9
2	BOD ₅	mg/l	32	50
3	TSS	mg/l	64	100
4	Tổng Phospho	mg/l	2,1	6
5	COD	mg/l	75	150
6	Tổng Nitơ	mg/l	14,6	40
7	Tổng Coliform	MPN/100ml	$2,9 \times 10^3$	5.000

Nguồn: Công ty Cổ phần Trung Thành

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
Nhận xét hiện trạng kết quả quan trắc:

Kết quả phân tích thí nghiệm mẫu nước thải tại khu vực dự án cho thấy chất lượng nước tại thời điểm lấy mẫu tương đối tốt, các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép theo quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột B ($K_q = 1,0$, $K_f = 1,0$).

Đánh giá: Nước thải phát sinh tại mỏ có nguồn gốc từ nước mưa mang theo các vật liệu rơi vãi trên bề mặt nên đặc trưng ô nhiễm của nước thải trong hoạt động khai thác đá tại mỏ chủ yếu là cặn rắn có nguồn gốc từ bụi sét. Trong suốt quá trình vận hành, lượng nước thải này được Công ty thu gom hoàn toàn về hố thu để lắng cơ học và bơm lên hố lắng để lắng tiếp lần nữa trước khi thoát ra môi trường ngoài.

Lượng nước thải phát sinh khá lớn, tuy nhiên mức độ tác động tới môi trường không lớn, không có chất độc hại, các tác động có thể kiểm soát được. Kết quả quan trắc

nước thải tại hồ chứa nước trong thời điểm đo đặc đều nằm trong giới hạn cho phép theo các quy chuẩn hiện hành. Do vậy, có thể khẳng định hoạt động của dự án không gây ô nhiễm môi trường.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

Trong quá trình vận hành dự án, Công ty đã phối hợp với đơn vị có chức năng thực hiện lấy mẫu bụi, khí thải định kỳ để đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường tại khu vực dự án.

- Vị trí giám sát: 02 vị trí (01 vị trí tại khu vực moong khai thác 1; 01 vị trí khu vực moong khai thác 2).

- Tần suất giám sát: 06 tháng/1 lần.

- Thông số giám sát: Bụi tổng, tiếng ồn, độ rung, CO, SO₂, NO_x.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT; QCVN 26:2010/BTNMT; QCVN 26:2016/BYT; QCVN 02:2019/BYT; QCVN 03:2019/BYT.

Kết quả phân tích mẫu không khí được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 11: Kết quả đo đặc chất lượng không khí tại dự án

STT	Vị trí đo	Nhiệt độ (°C)	Độ ồn (dB)	Bụi (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)
I	Khu vực sản xuất						
1	<i>Khu khai thác sét gạch ngói 1</i>						
	K1	28,4	-	1,45	0,074	0,059	5,64
2	<i>Khu khai thác sét gạch ngói 2</i>						
	K2	30,8	-	1,69	0,080	0,067	5,88
	QCVN 26:2016/BYT	18-32	-	-	-	-	-
	QCVN 24:2016/BYT	-	≤85	-	-	-	-
	QCVN 02:2009/BYT	-	-	≤8	-	-	-
	QCVN 03:2009/BYT	-	-	-	≤10	≤10	≤40

Ghi chú:

- QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

- QCVN 26:2016/BYT về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi amiăng, bụi chứa silic, bụi không chứa silic, bụi bông và bụi than - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

Nhận xét hiện trạng kết quả quan trắc:

Kết quả quan trắc điều kiện vi khí hậu tại khu vực cho thấy độ ồn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc. Kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí trong môi trường lao động cho thấy: nồng độ các chất ô nhiễm đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (trừ chỉ tiêu nhiệt độ do hoạt động ngoài trời, điều kiện lấy mẫu là lúc trời nắng).

Đánh giá: Kết quả quan trắc môi trường trong thời điểm đo đạc đều nằm trong giới hạn cho phép theo các quy chuẩn hiện hành. Môi trường không khí tại khu vực còn trong lành, chưa bị ô nhiễm. Do vậy, có thể khẳng định hoạt động của cơ sở không gây ô nhiễm môi trường và môi trường khu vực hoàn toàn có khả năng tiếp nhận tác động từ cơ sở.

CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Căn cứ theo điểm a, c, d, h, khoản 1, điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường. Các công trình xử lý chất thải tại cơ sở không phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp giấy phép môi trường.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

6.2.2.2. Chương trình quan trắc nước thải

- Vị trí quan trắc: 01 vị trí tại hồ chứa nước (X= 11 24 32,898, Y= 106 35 27 368).

- Thông số quan trắc: pH, BOD₅, COD, TSS, tổng dầu mỡ khoáng, tổng phospho, tổng Nitơ và Coliform.

- Tần suất quan trắc: 03 tháng/01 lần.

- Quy chuẩn kỹ thuật so sánh:

+ QCVN 40:2011/BTNMT, cột B ($K_q = 1,0$, $K_f = 1,0$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

6.2.2.2. Chương trình quan trắc môi trường không khí

- Vị trí quan trắc: 02 vị trí

+ 01 vị trí tại khu vực moong khai thác 1 (X= 11 24 32,898, Y= 106 35 27 368)

+ 01 vị trí khu vực moong khai thác 2 (X= 11 24 32,898, Y= 106 35 27 368)

- Thông số quan trắc: Bụi, tiếng ồn, độ rung, CO, SO₂, NO₂.

- Tần suất quan trắc: 03 tháng/01 lần.

- Quy chuẩn kỹ thuật so sánh:

+ QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng về độ rung

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Dự án không thuộc diện quan trắc khí thải và nước thải tự động.

6.2.3. Chương trình quan trắc môi trường khác

6.2.3.1. Quan trắc môi trường tiếp nhận nước mặt

- Vị trí quan trắc: 01 vị trí tại Suối Cầu đoạn tiếp nhận nước thải của cơ sở.
- Thông số quan trắc: pH, BOD₅, COD, TSS, tổng dầu mỡ, Nitrat, Phosphat và Coliform.
- Tần suất quan trắc: 06 tháng/01 lần
- Quy chuẩn kỹ thuật so sánh:
 - + QCVN 08/2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (cột A2).

6.2.3.2. Giám sát trượt lở bờ, quan trắc ổn định bờ taluy

Trong quá trình hoạt động, Chủ đầu tư tiến giám sát, theo dõi các sự cố địa chất có thể xảy ra (sạt lở bờ, đất đá treo, sự ổn định của các mái dốc, bồi lắng lòng suối...) để có những biện pháp xử lý thích hợp và nhanh chóng.

Công tác giám sát này căn cứ vào các kết quả kiểm tra thường xuyên của bộ phận kỹ thuật khai thác, và kết quả đo địa hình hiện trạng hằng năm.

- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần (cùng với thời gian đo đạc hiện trạng).
- Biện pháp: Định kỳ phối hợp với đơn vị tư vấn độc lập thực hiện công tác đo vẽ, lập bản đồ địa hình hiện trạng.

6.2.3.3. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Thực hiện thống kê, giám sát việc thu gom, lưu giữ và xử lý của từng loại chất thải rắn theo quy định:

+ Khối lượng chất thải lưu chứa tại bãi thải tạm, khối lượng tiêu thụ làm vật liệu san lấp.

+ Thống kê chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hàng ngày, tháng, khối lượng được hợp đồng xử lý.

+ Thống kê chất thải rắn nguy hại phát sinh hàng ngày, tháng, khối lượng được hợp đồng xử lý.

- Tần suất giám sát: thường xuyên hằng ngày.
- Vị trí giám sát: khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại
- Thông số giám sát: khối lượng, chủng loại, hóa đơn, chứng từ giao nhận chất thải.
- Quy chuẩn giám sát chất thải rắn:
 - + Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
 - + Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Căn cứ Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Phước và đơn giá thực tế. Chi phí thực hiện công tác giám sát môi trường định kỳ hằng năm như sau:

Bảng 12: Chi phí giám sát môi trường dự kiến

STT	Tên chỉ tiêu và công việc	Thành tiền
I	Lấy mẫu và phân tích mẫu	50.255.000
1	Giám sát chất lượng không khí	5.235.000
2	Giám sát nước thải sản xuất	18.420.000
4	Giám sát chất lượng nước mặt	6.600.000
5	Giám sát dịch động bờ mỏ, sạt lở bờ moong	20.000.000
II	Khảo sát và lập báo cáo	20.000.000
III	Tổng cộng	70.255.000

Tổng kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm của cơ sở là 70.255.000 đồng/năm.

CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong quá trình hoạt động, Công ty luôn thực hiện đầy đủ các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động môi trường theo quy định bảo vệ môi trường trong lĩnh vực khai thác khoáng sản và các quy định liên quan.

Công ty đã thực hiện đầy đủ các báo cáo định kỳ về công tác bảo vệ môi trường như Báo cáo công tác bảo vệ môi trường gửi cơ quan quản lý theo quy định.

Trong 2 năm gần đây, Cơ sở chưa có biên bản kiểm tra nào liên quan đến vấn đề môi trường.

CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở khai thác mỏ sét gạch ngói Bàu Đông Lan, phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước được thành lập trên mẫu phụ lục X – Mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở đang hoạt động có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án nhóm I hoặc nhóm II của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Công ty thông qua báo cáo xin cam kết với các nội dung sau:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
- Cam kết về việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.
- Cam kết thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động xấu, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đã được phê duyệt trong quá trình vận hành dự án.
- Cam kết thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường đảm bảo đúng tiến độ, khối lượng theo đúng nội dung đã được phê duyệt.
- Cam kết thực hiện đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường theo quy định trong trường hợp xảy ra các sự cố, rủi ro môi trường do khai thác, chế biến đá xây dựng.
- Cam kết tuân thủ nghiêm Luật bảo vệ môi trường, văn bản pháp luật và các quy định, quy chuẩn hiện hành có liên quan tới dự án.
- Cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu để xảy ra các vấn đề môi trường do hoạt động của dự án gây ra.

PHỤ LỤC

- Phụ lục 1: Các văn bản pháp lý kèm theo
- Phụ lục 2: Các kết quả phân tích mẫu môi trường
- Phụ lục 3: Hồ sơ nghiệm thu và bản vẽ hoàn công các công trình bảo vệ môi trường

PHỤ LỤC 1
CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ KÈM THEO

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 3700217123

Đăng ký lần đầu: ngày 08 tháng 06 năm 2005

Đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 26 tháng 09 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG THÀNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TRUNG THANH JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY CP TRUNG THÀNH

2. Địa chỉ trụ sở chính

136B Quốc lộ 1K, Khu phố Nội Hóa 1, Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0274.3781257

Fax: 0274.3871260

Email: trungthanh.bd95@gmail.com

Website: www.trungthanhbd.com.vn

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 126.500.000.000 đồng.

Bằng chữ: Một trăm hai mươi sáu tỷ năm trăm triệu đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 12.650.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: CAO VĂN CHÍNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 05/10/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 042079011095

Ngày cấp: 27/12/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về
Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Yên Trung, Xã Cẩm Thịnh, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Yên Trung, Xã Cẩm Thịnh, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thanh An

VĂN PHÒNG TỈNH ỦY BD
CÔNG TY TRUNG THÀNH
SỐ 108 / QĐ - CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

Đã an ngày 30 tháng 9 năm 2003

QUYẾT ĐỊNH CỦA GIÁM ĐỐC CÔNG TY

(V/v phê duyệt dự án khả thi khai thác sét gạch ngói tại mỏ
sét g ạch ngói Bàu Đông Lan , Chơn Thành – Bình Phước).

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

- Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của Giám Đốc Công Ty .
- Căn cứ vào nghị định số 52/ ND – CP ngày 8/7/1999 của Chính Phủ về việc ban hành quy chế quản lý đầu tư và xây dựng . Nghị định số 12 /ND-CP ngày 05/5/2000 của Chính Phủ và nghị định số 07 /ND-CP ngày 30/1/2003 về việc sửa đổi bổ sung một số quy chế quản lý đầu tư và xây dựng.
- Căn cứ quyết định số 1005 / QĐ – BTNMT ngày 30/7/2003 của Bộ Trưởng Bộ Tài Nguyên Và Môi Trường ,v/v phê chuẩn báo cáo kết quả thăm dò sét gạch ngói tại Bàu Đông Lan - Chơn Thành - Bình Phước trên diện tích 43,46 ha ở cấp khai thác tính đến coste + 32m ở cấp B+C1 là 2.540.611m³ .
- Căn cứ vào dự án khả thi khai thác sét gạch ngói mỏ sét gạch ngói Bàu Đông Lan, Chơn Thành, Bình Phước, tháng 5 năm 2003.

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU I : Phê chuẩn báo cáo dự án khả thi khai thác sét gạch ngói tại mỏ Bàu Đông Lan - Chơn Thành - Bình Phước .

1. Chủ đầu tư và hình thức đầu tư.

- Chủ đầu tư : Công Ty Trung Thành .
- Hình thức đầu tư : Đầu tư xây dựng và khai thác mới .

2. Điều hành quản lý thực hiện dự án : Chủ đầu tư trực tiếp quản lý điều hành dự án

3. Địa điểm và tổng diện tích đầu tư :

- Địa điểm : KP4 và KP5 Thị Trấn Chơn Thành - huyện Chơn Thành - Bình Phước.
- Diện tích : 106 ha.

4 .Mục đích đầu tư : Khai thác sét gạch ngói phục vụ cho sản xuất vật liệu xây

dựng.

5. Quy mô đầu tư : Với diện tích 106 ha do Công Ty Trung Thành đầu tư khai thác sản xuất VLXD sản lượng 80.000 m³/năm

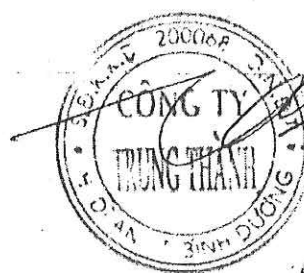
6. Tổng mức vốn đầu tư , nguồn vốn đầu tư.

- Tổng mức vốn đầu tư : 6.829.325.000đ . Bao gồm :
 - a. Vốn cố định : 6.229.325 .000đ.
 - Vốn thiết bị : 2.415.000.000đ
 - Vốn xây dựng : 181.125.000đ.
 - Vốn kiến thiết cơ bản : 3.663.200.000đ.
 - b. Vốn lưu động : 600.000.000đ.
 - Nguồn vốn đầu tư :
 - + Vốn tự có của Công Ty Trung Thành và nguồn vốn huy động.

ĐIỀU II: Công Ty Trung Thành là chủ đầu tư trực tiếp quản lý điều hành dự án có trách nhiệm triển khai thực hiện dự án theo đúng trình tự đầu tư xây dựng cơ bản hiện hành và các quy định pháp luật của nhà nước .

ĐIỀU III : Các ông chánh văn phòng Công Ty , Trưởng các phòng ban , Giám Đốc Xí Nghiệp trực thuộc Công Ty có trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký.

CÔNG TY TRUNG THÀNH
GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Trần Văn Nhân

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 30/3/2010 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho Công ty Cổ phần Trung Thành nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các hộ gia đình, cho thuê đất và cấp GCNQSD đất cho Công ty Cổ phần Trung Thành để khai thác sét gạch ngói và xây dựng khu phụ trợ;

Hôm nay, ngày 12/4/2010 tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước.

I. Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước:

Do ông Bùi Quang Việt, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường làm đại diện.

II. Bên thuê đất là:

Đại diện Công ty Cổ phần Trung Thành:

Họ và tên: Cao Minh Hòa.

Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Trụ sở chính: Số 136B, Quốc lộ 1K, ấp Nội Hóa, xã Bình An, huyện Di An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại:

Tài khoản:

III. Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất 59.755,7 m² (Năm mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi lăm phẩy bảy mét vuông) tại thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước để sử dụng vào mục đích khai thác sét gạch ngói và xây dựng khu phụ trợ, trong đó:

+ Khu vực khai thác sét: 48.627,0 m².

+ Khu phụ trợ: 11.128,7 m².

2. Vị trí, ranh giới khu đất: Được xác định trên lược bản đồ địa chính tỷ lệ 1:2.000 do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Bình Phước thực hiện ngày 09/3/2010.

3. Thời hạn thuê đất: Đến ngày 23/7/2033.

4. Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm dưới lòng đất.

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Giá tiền thuê đất: Do Sở Tài chính xác định.

2. Tiền thuê đất được tính từ: Ngày 30/3/2010.

3. Phương thức nộp tiền thuê đất: Mỗi năm nộp 02 kỳ, kỳ thứ nhất trước ngày 01 tháng 4, kỳ thứ hai trước ngày 01 tháng 10 hàng năm.

4. Nơi nộp tiền thuê đất : Tại Kho bạc nhà nước tỉnh Bình Phước (hoặc Kho bạc Nhà nước huyện Chơn Thành).

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các Bên:

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện Hợp đồng (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại điều 38 Luật Đất đai).

2. Trong thời gian thực hiện Hợp đồng, Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 111 và Điều 114 của Luật Đất đai.

3. Trong thời hạn Hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải làm thủ tục thu hồi đất theo quy định tại Điều 131 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. F hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;

2. Do đề nghị của một Bên hoặc các Bên tham gia Hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;

3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể;

4. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai;

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì Bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan Thuế, Tài chính, Kho bạc Nhà nước.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

BÊN THUÊ ĐẤT
(Ký tên và đóng dấu)

Tổng Giám Đốc
Nguyễn Văn Bình

BÊN CHO THUÊ ĐẤT
(Ký tên và đóng dấu)
GIÁM ĐỐC

Bùi Quang Việt

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty Cổ phần Trung Thành

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700217123 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đổi lần thứ 1 ngày 12/12/2008.

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 136B, Quốc lộ 1K, ấp Nội Hóa, xã Bình An, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

CHỨNG
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN GỐC

Số: 8.214/..... Quyền số: 03.....SCT/BS

Đồng Hòa, ngày 25-04-2011

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG ĐÔNG HÒA



Võ Thị Mỹ Hà

BA 088095

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: 8, 12, 19, 22 và 24 tờ bản đồ số: 31.
- b) Địa chỉ: Thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- c) Diện tích: 59.755,7 m².
(Bằng chữ: Năm mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi lăm phẩy bảy mét vuông).
- d) Hình thức sử dụng: riêng: 59.755,7 m², chung: Không m².
- đ) Mục đích sử dụng: Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ.
- e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 23/7/2033.
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

2. Nhà ở:

3. Công trình xây dựng khác: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng:

5. Cây lâu năm:

6. Ghi chú:

Khu đất có: 48.627,0 m² trong khu vực khai thác sét và 11.128,7 m² đất khu phụ trợ.

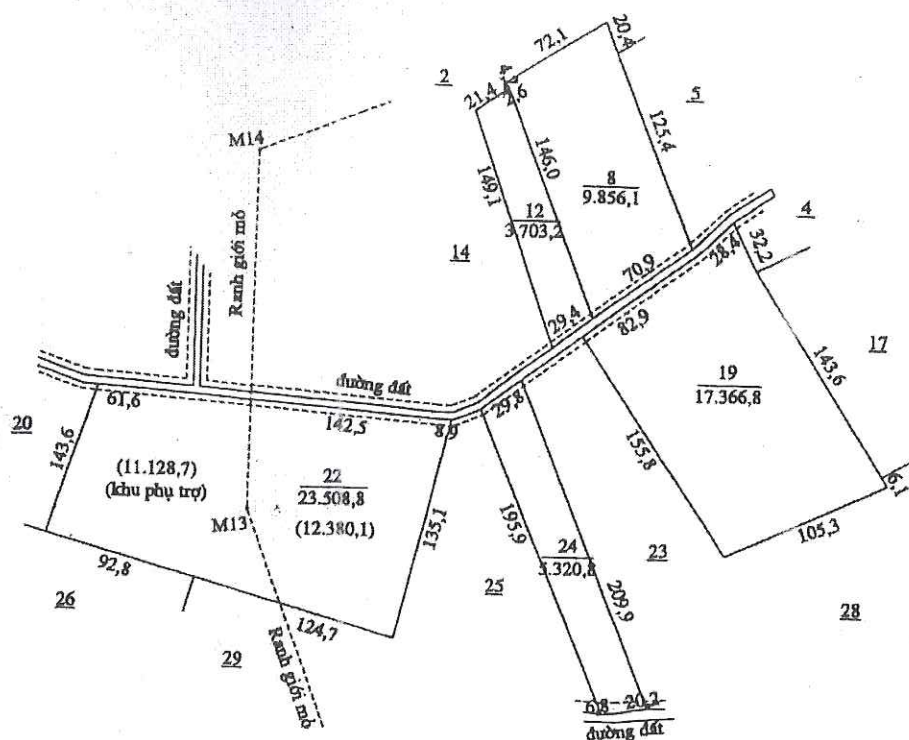
Đồng Xoài, ngày 30 tháng 3 năm 2010
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

KI CHU TICH



Bùi Văn Danh

Số vào sổ cấp GCN: CT 10.19/43....



Tỷ lệ: 1/4.000.

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận .

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập Tự do Hạnh phúc

Số: 393 / QĐ-UB

Bình Dương, ngày 31 tháng 01 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
(V/v *Phê duyệt Thiết kế Kỹ thuật khai thác sét gạch ngói*
mỏ Bàu Đông Lan, Chơn Thành, Bình Phước)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

BẢN SAO

- Căn cứ vào Luật Khoáng sản ngày 20-3-1996 và Nghị định số 68/CP ngày 01-11-1996 của Chính phủ quy định chi tiết việc thi hành Luật Khoáng sản.
- Căn cứ vào Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26-11-2003.
- Xét tờ trình xin thẩm định số 08 ngày 25 tháng 01 năm 2005 của Công ty Trung Thành, về việc xin thẩm định và phê duyệt Thiết kế Kỹ thuật Khai thác sét gạch ngói tại mỏ Bàu Đông Lan, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Căn cứ vào Quyết định số 1005/QĐ.BTNMT, ngày 30-7-2003 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên & Môi trường về việc phê chuẩn báo cáo thăm dò sét gạch ngói Bàu Đông Lan.
- Căn cứ vào Giấy phép Khai thác khoáng sản số 35/GP.UB ngày 23-7-2004, do Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước cấp và đăng ký tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước số 19/ĐKKT ngày 13-8-2004.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt báo cáo Thiết kế Kỹ thuật Khai thác sét gạch ngói tại mỏ Bàu Đông Lan, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước do Công ty Trung Thành lập với nội dung chủ yếu sau đây:

- **Tên công trình:** mỏ sét gạch ngói Bàu Đông Lan, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, theo Giấy phép Khai thác khoáng sản số 35/GP.UB ngày 23.7.2004, do Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước cấp.
- **Ranh giới khu vực khai thác:** Diện tích khu vực khai thác là 42,9 ha, nằm trong ranh giới được xác định trên bản đồ bởi các điểm góc 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12, 13,14,15,16,17 (Có bản vẽ và giấy phép kèm theo).
- **Phương pháp khai thác:** khai thác lộ thiên.

- **Trữ lượng khai thác:** nằm trong ranh giới khu vực đã được cấp phép khai thác là 2.540.611 m³ sét gạch ngói.
- **Công suất thiết kế khai thác** là 80.000 m³ sét gạch ngói / năm
- **Thời gian khai thác** 29 năm (kể cả năm xây dựng mỏ).
- **Công nghệ khai thác:** Khai thác lộ thiên dùng xe ủi và máy xúc.
- **Lịch khai thác:** Năm 2005 xây dựng cơ bản và khai thác thử. Từ năm 2006 đến năm 2033 khai thác. Năm 2034 phục hồi môi trường để xây dựng hồ chứa nước và khu du lịch.
- **Khối lượng xây dựng cơ bản và thiết bị khai thác:** Xây dựng mặt bằng mỏ, văn phòng và cơ sở hạ tầng. Thiết bị khai thác chủ yếu gồm máy xúc, máy ủi và xe vận tải.
- **Tiến độ thực hiện xây dựng cơ bản:** Quý 1-2005, đền bù, giải tỏa. Quý 2 và 3-2005, xây dựng mặt bằng: văn phòng, đường vào mỏ, cung cấp điện nước. Quý 4 khai thác thử.
- **Tổng dự toán** đã xác định là 5.991 triệu đồng.

Điều 2: Công ty Trung Thành là chủ đầu tư trực tiếp quản lý điều hành Dự án có trách nhiệm:

Quản lý và tổ chức thực hiện công tác xây dựng cơ bản, khai thác mỏ theo đúng thiết kế đã duyệt và theo quy định tại các văn bản pháp luật khác liên quan. Thực hiện quy định hiện hành của Pháp luật về an toàn lao động, bảo vệ môi trường, môi sinh trong lĩnh vực khai thác, chế biến khoáng sản.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông Chánh Văn phòng HĐND, UBND Tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ngành có liên quan, Giám đốc Công ty Trung Thành có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh
- Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam.
- UBND tỉnh Bình Phước.
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước.
- Công ty Trung Thành.
- Lưu VPUB tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT/ CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Thị Kim Vân

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực : Quyển số : SCT/BS
Đã an, ngày : 01/..... 2010

TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP HUYỆN DI AN



Dinh Văn Dư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Số: 676 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Phước, ngày 10 tháng 4 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung
Dự án khai thác kaolin và sét gạch ngói mỏ Bàu Đông Lan - Công ty Cổ phần Trung Thành
tại thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường họp ngày 06/7/2011 tại Phòng họp D – UBND tỉnh Bình Phước của Dự án khai thác kaolin và sét gạch ngói mỏ Bàu Đông Lan – Công ty Cổ phần Trung Thành tại thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung của Dự án khai thác kaolin và sét gạch ngói mỏ Bàu Đông Lan – Công ty Cổ phần Trung Thành tại thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo giải trình của Công ty Cổ phần Trung Thành tại Tờ trình số 12/TT-CT ngày 05/3/2012;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 132/TTr-STNMT ngày 29/3/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung của Dự án khai thác kaolin và sét gạch ngói mỏ Bàu Đông Lan tại thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước (sau đây gọi là Dự án) do Công ty Cổ phần Trung Thành làm chủ đầu tư (sau đây gọi là Chủ đầu tư).

Điều 2. Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Phải xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước thải sản xuất riêng biệt. Nước thải sinh hoạt phải xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT ($k_q = 0,9$ và $k_f = 1,2$), cột A trước khi xả ra môi trường. Nước thải phải xử lý đạt Quy chuẩn Việt Nam QCVN 40:2011/BTNMT ($k_q = 0,9$ và $k_f = 1$), cột B trước khi thải ra suối Cầu.

2. Thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường theo Quyết định số 71/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 29/5/2008 về việc ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

3. Trong quá trình khai thác kaolin và sét gạch ngói của dự án phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn và độ rung theo qui định tại các QCVN 26:2010/BTNMT; QCVN 27:2010/BTNMT. Thực hiện các biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu tác động do bụi và các khí độc hại phát tán ra môi trường xung quanh trong quá trình hoạt động của dự án. Nồng độ bụi, các khí độc hại trong không khí xung quanh phải đảm bảo đạt các Quy chuẩn Việt Nam QCVN 05:2009/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT; khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án phải được xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, QCVN 20:2009/BTNMT.

4. Đầu tư trang thiết bị thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải rắn công nghiệp và sinh hoạt đúng theo qui định; thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý các loại chất thải nguy hại theo các qui định tại Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

5. Thực hiện trồng cây xanh xung quanh khu vực dự án đảm bảo tỷ lệ ít nhất 20% diện tích toàn dự án.

6. Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ, rò rỉ kho chứa nguyên nhiên liệu và các rủi ro, sự cố môi trường khác.

7. Trong quá trình hoạt động, Chủ đầu tư phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung đã nêu, nếu có các sự cố về môi trường phải thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường biết để xử lý.

8. Thực hiện phục hồi, cải tạo môi trường sau khai thác theo đúng qui định và những nội dung đã nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung. Sau khi kết thúc khai thác, Chủ đầu tư phải xây dựng hàng rào kiên cố bao quanh khu vực mỏ.

9. Trong quá trình triển khai dự án, Chủ đầu tư phải báo cáo cho Sở Tài nguyên và Môi trường về kế hoạch xây lắp các công trình xử lý môi trường và kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình này. Các công trình xử lý và bảo vệ môi trường phải có thiết kế chi tiết và xây dựng các công trình này theo đúng quy định hiện hành về đầu tư, xây dựng. Sau khi kết thúc việc vận hành thử

nghiệm các công trình xử lý môi trường, báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để được xác nhận đạt yêu cầu trước khi đưa vào vận hành xử lý chính thức.

10. Chủ đầu tư phải xây dựng nhà máy chế biến các sản phẩm từ Kaolin có giá trị cao tại tỉnh Bình Phước, không được sơ chế bán nguyên liệu thô.

Điều 3. Chủ đầu tư phải tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo việc thực hiện các nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung của dự án đã được phê duyệt và các yêu cầu trong Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung. Chế độ thông tin, báo cáo phải thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường và Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường.

Điều 4. Báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung của dự án, những yêu cầu bắt buộc tại Điều 2 của Quyết định này và Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 729/QĐ-UB ngày 06/4/2004 của UBND tỉnh Bình Phước là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 5. Quyết định này có giá trị đi kèm với Quyết định số 729/QĐ-UB ngày 06/4/2004 của UBND tỉnh Bình Phước và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT, PCT;
- Sở TN&MT, CCBVMT;
- UBND huyện Chơn Thành;
- Công ty Cổ phần Trung Thành;
- LĐVP, P. KTN (T74);
- Lưu: VT. 6



Trương Tấn Thiệu

Số. 744/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 30 tháng 3 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận cho Công ty Cổ phần Trung Thành nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các hộ gia đình, cho thuê đất và cấp GCNQSD đất cho Công ty Cổ phần Trung Thành để khai thác sét gạch ngói và xây dựng khu phụ trợ.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 148/TTr-STNMT ngày 25/3/2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận cho Công ty Cổ phần Trung Thành nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trồng cây lâu năm của 04 hộ gia đình với tổng diện tích 61.181,3 m² (có danh sách kèm theo), cho thuê đất và cấp GCNQSD đất cho Công ty Cổ phần Trung Thành với diện tích theo bản đồ địa chính chính quy là 59.755,7 m² (Năm mươi chín nghìn bảy trăm năm mươi lăm phẩy bảy mét vuông) để khai thác sét gạch ngói và xây dựng khu phụ trợ, trong đó:

+ Khu vực khai thác sét: 48.627,0 m².

+ Khu phụ trợ: 11.128,7 m².

- Khu đất tọa lạc tại: Thửa 8, 12, 19, 22 và 24 tờ bản đồ số 31, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Vị trí, tứ cận khu đất: Được xác định theo trích lục bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000 do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Bình Phước thực hiện ngày 09/3/2010.

- Mục đích sử dụng: Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sứ.

- Thời hạn sử dụng: Đến ngày 23/7/2033.

- Nguồn gốc đất: Công ty Cổ phần Trung Thành đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của 04 hộ gia đình nêu trên

Điều 2. Sau khi có Quyết định cho thuê đất và cấp GCNQSD đất:

1. Công ty Cổ phần Trung Thành có trách nhiệm:

- Đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước ký Hợp đồng thuê đất, chấp hành đúng các quy định về quản lý và sử dụng đất.

- Nộp các khoản thuế, lệ phí và tiền thuê đất theo quy định; đồng thời đến UBND thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành để đăng ký biến động sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thu hồi GCNQSD đất đã cấp cho các hộ dân (có danh sách kèm theo) theo quy định.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục thuế, Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành, Chủ tịch UBND thị trấn Chơn Thành, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Trung Thành và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận :

- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, CV: SX (T77);
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Văn Danh

DANH SÁCH CÁC HỘ CHUYÊN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG THÀNH ĐỀ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHAI THÁC SÉT GẠCH NGÓI TẠI THỊ TRẤN CHON THÀNH, HUYỆN CHON THÀNH.

(Kèm theo Quyết định số **744** /QĐ-UBND ngày **30/ 3** /2010 của UBND tỉnh Bình Phước)

Stt	Hộ sử dụng đất	Số thửa	Số thửa theo bản đồ	Diện tích theo GCNQSD đất (m2)	Diện tích theo bản đồ địa chính (m2)	Diện tích sử dụng (m2)	Diện tích trong HLLG (m2)	Số GCNQSD đất
1	Nguyễn Thị Kim	8	31	10.098,70	10.098,70	9.856,10	242,60	số H 04745 cấp ngày 15/01/2009
2	Trần Văn Sơn Nguyễn Thị Tâm	12	31	3.797,10	3.797,10	3.703,20	93,90	số H 02868 cấp ngày 15/01/2009
3	Nguyễn Ngọc Dũng Lê Thị Thu Trang	19 24	31 31	17.005,00 5981	17.772,20 5.589,90	17.366,80 5.320,80	405,40 269,10	số H 02943 cấp ngày 07/4/2006 số H 02816 cấp ngày 03/02/2006
4	Lê Thị Thu Hoa Phan Văn Mười	22	31	24.299,50	24.299,50	23.508,80	790,70	số H 03564 cấp ngày 15/01/2009
		Trong đó			12.720,60	12.380,10	340,50	(năm trong khu vực mở sét)
					11.578,90	11.128,70	450,20	(năm ngoài khu vực mở sét)
Tổng				61.181,30	61.557,40	59.755,70	1.801,70	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Số 35 /GP-UB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....oOo.....
Bình Phước, ngày 23 tháng 7 năm 2004

GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (SÉT GẠCH NGÓI)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (sửa đổi) ngày 26/11/2003.
- Căn cứ Luật khoáng sản ban hành ngày 20/03/1996 và Nghị định 76/2000/NĐ-CP ngày 15/12/2000 của Chính phủ quy định chi tiết việc thi hành Luật khoáng sản (sửa đổi).
- Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số: 368/TNMT- TTr- KS ngày 14 /7/2004).

QUYẾT ĐỊNH

Điều I : Cho phép Công ty Trung Thành được khai thác khoáng sản (Sét gạch ngói) tại Bàu Đông Lan, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Diện tích khu vực mở xin khai thác: 42,9ha, được giới hạn bởi các điểm góc từ 1 đến 17 (có tọa độ xác định trên bản đồ kèm theo).

- | | |
|-------------------------|----------------------------|
| - Trữ lượng mỏ: | 2.540.611m ³ . |
| - Công suất khai thác: | 80.000m ³ /năm. |
| - Thời gian khai thác : | 29năm. |
| - Lệ phí giấy phép : | 4.000.000đồng. |

Điều II : Công ty Trung Thành có trách nhiệm:

1- Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản (Sét gạch ngói) theo đề án đã được phê duyệt và các quy định khác có liên quan.

2- Thực hiện đúng chế độ báo cáo định kỳ kết quả khai thác, phát hiện mới về khoáng sản (nếu có), báo cho Phòng Tài nguyên khoáng sản thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

3- Thực hiện việc ký quỹ phục hồi môi trường theo Thông tư Liên tịch Bộ Tài chính – Công nghiệp – Khoa học Công nghệ & Môi trường số 126/1999/TTLT- BTC- BCN- BKHCNMT ngày 22/10/1999.

4- Thực hiện việc đóng cửa mỏ, phục hồi môi trường đất đai sau khai thác theo quy định của pháp luật.

Điều II : Mọi hoạt động khai thác khoáng sản sét gạch ngói theo giấy phép này chỉ được tiến hành sau khi Công ty Trung Thành đã thông báo kế hoạch khai thác, chế biến, ký hợp đồng thuê đất, đăng ký hoạt động sản xuất kinh doanh tại các cơ quan chức năng của nhà nước theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận :

- CT, PCT (Ksx)
- Sở Tài nguyên và Môi trường
- UBND huyện Chơn Thành
- Công ty Trung Thành
- Cục Địa Chất và Khoáng sản Việt Nam
- Chi cục Khoáng sản Miền Nam
- Lãnh đạo, VP, CV Hòa.
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

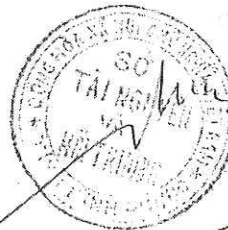


Nguyễn Huy Phong

Hoạt động khai thác khoáng sản sét gạch ngói theo giấy phép này đã được đăng ký Nhà nước tại Phòng Tài nguyên khoáng sản thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước.

Số đăng ký49/ĐKKT.

Bình Phước, ngày 13 tháng 8 năm 2004
GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Chơn Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2960 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 28 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (lần 3, năm 2016)
của Công ty Cổ phần Trung Thành tại mỏ sét gạch ngói thị trấn
Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 2626/QĐ-UBND ngày 04/12/2014 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của Công ty Cổ phần Trung Thành tại mỏ sét gạch ngói thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 18/2015/QĐ-UBND ngày 02/7/2015 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành Bảng giá một số loại tài nguyên để làm cơ sở tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 764/TTr-STNMT ngày 23/12/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá trị tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (lần 3, năm 2016) đối với sét gạch ngói tại thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước:

a) Tổ chức, cá nhân nộp tiền: Công ty Cổ phần Trung Thành.

b) Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:

- Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại thời điểm phê duyệt lần đầu là 23.809 đ/m³ sét nguyên khối.

- Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản lần 03 theo Quyết định phê duyệt số 18/2015/QĐ-UBND ngày 02/7/2015 của UBND tỉnh là 80.000 đ/m³ sét nguyên khai tương đương 63.492 đ/m³ sét nguyên khối.

c) Tỷ số chênh lệch giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là 2,67.

d) Tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp trong năm 2016 là: $170.421.229 \times 2,67 = 455.024.681$ đồng (Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi lăm triệu, không trăm hai mươi bốn ngàn, sáu trăm tám mươi một đồng).

Điều 2. Công ty Cổ phần Trung Thành có trách nhiệm nộp tiền theo đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và theo Thông báo của Cục Thuế tỉnh Bình Phước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- CT, PCT;
- Tổng cục ĐC&KSVN (để biết);
- Như Điều 3;
- Cục Thuế tỉnh (để phối hợp);
- Cty CP Trung Thành (để thực hiện);
- LĐVP, P. KTN;
- Lưu: VT(HH457).





NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
CHI NHÁNH
TỈNH BÌNH PHƯỚC

PHÒNG GD CHON THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 14 tháng 09 năm 2015

GIẤY XÁC NHẬN

V/v Ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản

Căn cứ Luật khoáng sản ban hành ngày 20/03/1996 và Nghị định số 76/2000/NĐ-CP ngày 15/12/2000 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật khoáng sản và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật khoáng sản.

Căn cứ Thông Tư Liên Bộ Tài Chính - Công Nghiệp- Khoa Học Công nghệ & Môi Trường số 126/1999/TTLT-BTC-BCN-BKHCNMT ngày 22/10/1999 hướng dẫn việc ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản và Quyết Định số 130/2004/QĐ-UB ngày 28/12/2004 của UBND Tỉnh Bình Phước "V/v ban hành quy định về việc ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản.

Căn cứ Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường và phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường.

Căn cứ thông báo số 173/TB-UB ngày 23/07/2004 v/v ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản

NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BÌNH PHƯỚC -PHÒNG GIAO DỊCH CHON THÀNH

Địa chỉ:

TT Chon Thành, H.Chon Thành -T.Bình Phước

Điện thoại liên hệ:

06513.669889

XÁC NHẬN

Đơn vị: CHI NHÁNH CÔNG TY CP TRUNG THÀNH TẠI BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ trụ sở chính: KP 8, TT Chon Thành, H. Chon Thành, T. Bình Phước

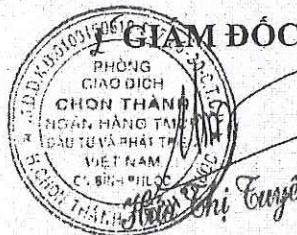
Vào Ngày 14 tháng 09 năm 2015 đã nộp tiền ký quỹ: **348.269.483 đồng**

Số tiền bằng chữ: Ba trăm bốn mươi tám triệu hai trăm sáu mươi chín ngàn bốn trăm tám mươi ba đồng./.

Tài Khoản : **655.10.00.0058136**

Lũy kế số tiền ký quỹ cho thông báo trên đến ngày 14/09/2015 là: **348.269.483 đồng.**

Số tiền bằng chữ: Ba trăm bốn mươi tám triệu hai trăm sáu mươi chín ngàn bốn trăm tám mươi ba đồng./.





NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
CHI NHÁNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 13 tháng 01 năm 2015

**GIẤY CHỨNG NHẬN TIỀN KÝ QUỸ
ĐỂ PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG TRONG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

Căn cứ Luật khoáng sản ban hành ngày 20/03/1996 và Nghị định 76/2000/NĐ-CP ngày 15/12/2000 của Chính phủ quy định chi tiết việc thi hành Luật khoáng sản (sửa đổi).

Căn cứ Thông tư Liên tịch BTC-CN KHCN và môi trường số 126/1999/TTLT-BTC-BCN-BKHCNMT ngày 22/10/1999 hướng dẫn việc ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản và quyết định số 130/2004/QĐ-UB ngày 28/12/2004 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành quy định về việc ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản.

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản (Kaolin) số 06/GP-BTNMT ngày 05/1/2005 của Bộ Tài nguyên và môi trường cấp cho Cty Trung Thành thuộc tỉnh Bình Dương (nay là Cty CP Trung Thành).

Căn cứ thông báo số 151/TB-UB ngày 18/07/2005 do UBND Tỉnh bình Phước cấp cho Công ty Cổ phần Trung Thành.

NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ : Đồng Xoài- Bình Phước
Điện thoại liên hệ : 0651.3870015

CHỨNG NHẬN

Doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG THÀNH

Địa chỉ trụ sở chính : Dĩ An- Bình Dương.

Chủ TK: Cao Minh Hoà.

Đã nộp tiền ký quỹ với số tiền là **20.775.600 đồng**

Số tiền bằng chữ: *Hai mươi triệu, bảy trăm bảy mươi lăm ngàn sáu trăm đồng chẵn./.*

Tài Khoản : 65510.0000.07590 VNĐ



Võ Thị Thu Trang



NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
CHI NHÁNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 31 tháng 03 năm 2014

**GIẤY CHỨNG NHẬN TIỀN KÝ QUỸ
ĐỂ PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG TRONG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

Căn cứ Luật khoáng sản ban hành ngày 20/03/1996 và Nghị định 76/2000/NĐ-CP ngày 15/12/2000 của Chính phủ quy định chi tiết việc thi hành Luật khoáng sản (sửa đổi).

Căn cứ Thông tư Liên tịch BTC-CN KHCN và môi trường số 126/1999/TTLT-BTC-BCN-BKHCNMT ngày 22/10/1999 hướng dẫn việc ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản và quyết định số 130/2004/QĐ-UB ngày 28/12/2004 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành quy định về việc ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản.

Căn cứ Giấy phép khai thác khoáng sản(Kaolin) số 06/GP-BTNMT ngày 05/1/2005 của Bộ Tài nguyên và môi trường cấp cho Cty Trung Thành thuộc tỉnh Bình Dương (nay là Cty CP Trung Thành).

Căn cứ thông báo số 151/TB-UB ngày 18/07/2005 do UBND Tỉnh bình Phước cấp cho Công ty Cổ phần Trung Thành.

NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN BÌNH PHƯỚC

Địa chỉ : Đồng Xoài- Bình Phước

Điện thoại liên hệ : 0651.3870015

CHỨNG NHẬN

Doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG THÀNH

Địa chỉ trụ sở chính : Dĩ An- Bình Dương.

Chủ TK: Cao Minh Hoà.

Đã nộp tiền ký quỹ với số tiền là 20.775.600 đồng

Số tiền bằng chữ: Hai mươi triệu, bảy trăm bảy mươi lăm ngàn sáu trăm đồng chẵn./.

Tài Khoản : 65510.0000.07590 VNĐ

Lũy kế tổng số tiền ký quỹ : 264.950.900 đồng

Số tiền bằng chữ : Hai trăm sáu mươi bốn triệu chín trăm năm mươi ngàn chín trăm đồng.

TP. GDKH



GD-KH/BIDV.BP

Võ Thị Thu Trang



SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 10 tháng 5 năm 2012

**SỔ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI**

Mã số QLCTNH: 70.000090.T

(Cấp lần đầu)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH:

Tên chủ nguồn thải: Công ty Cổ phần Trung Thành.

Địa chỉ văn phòng: 136B, Quốc lộ 1K, Khu phố Nội Hóa, phường Bình An, thị xã An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 06503 781257 Fax: 06503 781260 Email: trungthanh.bd95@gmail.co

Tài khoản số: 65510000007590 tại: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bình Phước.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3700217123 Cấp lần đầu ngày: 08/6/20 (Thay đổi lần thứ hai ngày 05/5/2011).

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đã đăng ký tại Chi nhánh Công ty Cổ phần Trung Thành Bình Phước địa chỉ tại khu phố 8, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước phát sinh Chất thải nguy hại kèm theo Danh sách chất thải nguy hại và chất thải thông thường theo Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

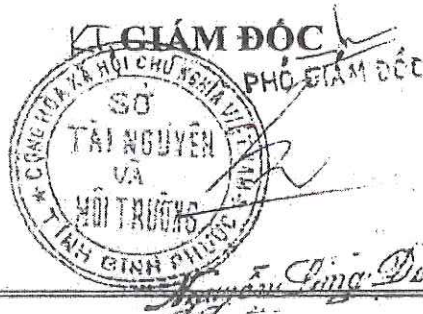
1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 của Thông tư số 12/2011/TB-TNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Bảo vệ môi trường, phòng, chống ô nhiễm và suy thoái môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động./.

Nơi nhận

- Như phần I;
- Lưu



- Bản sao Quyết định số 729/QĐ-UB ngày 06/4/2004 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê chuẩn Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Khai thác Kaolin và sét gạch ngói mỏ Bàu Đông Lan – Công ty Cổ phần Trung Thành tại thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

CÔNG TY CỔ PHẦN
TRUNG THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/2024/BC-TT

Bình Dương, ngày 10 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN MỎ SÉT GẠCH NGÓI NĂM 2023

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước

I. Phần chung:

- Tổ chức cá nhân được phép khai thác: Công ty Cổ Phần Trung Thành
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty cổ phần
- Địa chỉ: 136B, Quốc lộ 1K, Khu phố Nội Hóa 1, Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Điện thoại: 0274.3781257
- Người đại diện theo pháp luật (Tổng Giám đốc công ty):
 - Họ tên : Cao Văn Chính
 - Năm sinh : 1979
 - Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

II. Kết quả hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023:

A. Thông tin về giấy phép khai thác khoáng sản :

- Giấy phép khai thác khoáng sản số : Số 35/GP-UB cấp ngày 23/02/2004
- Loại khoáng sản được phép khai thác: sét gạch ngói.
- Vị trí mỏ: khu phố 8, phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Cơ quan cấp phép: UBND tỉnh Bình Phước.
- Diện tích khu vực khai thác: 42,9 ha
- Phương pháp khai thác: Lộ thiên
- Độ cao khai thác: 6m (từ cote 42 đến cote 48)
- Trữ lượng được phép khai thác: 2.540.611 m³
- Công suất được phép khai thác: 80.000 m³/năm



10. Thời hạn giấy phép: 29 năm

11. Tổng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 7.255.056.690 đồng

B. Hoạt động khai thác khoáng sản :

12. Tổng vốn đầu tư: 29.299.856.576 đồng (Bằng chữ: Hai mươi chín tỷ, hai trăm chín mươi chín triệu, tám trăm năm mươi sáu ngàn, năm trăm bảy mươi sáu đồng).

13. Tổng tiền ký quỹ phục hồi môi trường : 767.849.483 đồng

14. Sản lượng khai thác khoáng sản theo thực tế trong năm báo cáo tính đến ngày 31/12/2023 : 20.057 m³ .

15. Giá thành khai thác: 70.000 đ

16. Trữ lượng khoáng sản còn lại: 2.370.332 m³

17. Hệ số tổn thất: 0 %.

18. Khối lượng đã xuất khẩu: không

19. Tổng doanh thu: làm nguyên liệu tự tổ chức hoạt động kinh doanh

20. Nộp ngân sách nhà nước:

- Thuế tài nguyên: 434.725.475 đ

- Phí bảo vệ môi trường: 40.114.000 đ

21. Trữ lượng địa chất đã khai thác tính đến 31/12/2023: 170.279 m³

C. Thống kê kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác :

23. Trữ lượng địa chất đã khai thác trong năm báo cáo tính đến ngày 31/12/2023: 16.307 m³.

24. Trữ lượng địa chất còn lại tính đến ngày 31/12/2023: 2.370.332 m³

25. Trữ lượng địa chất đã khai thác tính từ thời điểm cấp phép đến ngày 31/12/2023 : 170.279 m³.

26. Tổng sản lượng khoáng sản nguyên khai đã khai thác từ khi cấp phép tính đến ngày 31/12/2023 : 209.443 m³.

27. Công tác bồi thường hỗ trợ tái định cư cho tổ chức cá nhân đang sử dụng đất bị thu hồi để thực hiện dự án khai thác khoáng sản: không có

Số lao động sử dụng tại địa phương: 10 người

29. Nghĩa vụ với địa phương: làm đường nông thôn cho dân đi lại

30. Bảo vệ môi trường trong khai thác/ phục hồi môi trường sau khai thác: Công ty đã thực hiện bảo vệ môi trường trong quá trình khai thác như: tưới nước trên đường vận chuyển từ khu moong khai thác về nhà máy gạch, các biện pháp che chắn trên thùng xe tránh hiện tượng đất đá rơi ra ngoài đường.

02177

NG TY
PHÂN
THÀNH

BÌNH C

III. Đề xuất, kiến nghị:

Không

Trên đây là báo cáo hoạt động khai thác khoáng sản mỏ sét gạch năm 2023 của Công ty Cổ phần Trung Thành, kính trình Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước xem xét, nắm thông tin.

Trân trọng!

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu Vp./.



Cao Văn Chính

Tài liệu gửi kèm :

- Bản đồ hiện trạng năm 2023
- Báo cáo thống kê kiểm kê trữ lượng khoáng sản



Kính gửi : Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước

**BÁO CÁO
THỐNG KÊ, KIỂM KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN
MỎ SÉT GẠCH NĂM 2023**

I. Thông tin chung về khu vực khai thác khoáng sản

1. Tên tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản: Công ty CP Trung Thành

2. Địa chỉ: 136B, Quốc lộ 1K, Khu phố Nội Hóa 1, Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3781257

3. Email: trungthanh.bd95@gmail.com

Đang khai thác khoáng sản tại: Mỏ Sét gạch ngói Bàu Đông Lan, khu phố 8, phường Hưng Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước theo Giấy phép khai thác khoáng sản số: .35/GP-UB ngày 23 tháng 07 năm 2004 do UBND tỉnh Bình Phước cấp.

4. Tổng diện tích khu vực được phép khai thác trong kỳ lập báo cáo: 429.000m²

5. Phương pháp khai thác thực tế: lộ thiên

II. Kết quả xác định trữ lượng khoáng sản đã khai thác

1. Số lượng moong/vị trí đang khai thác : 1 moong

2. Tổng khối lượng khoáng sản nguyên khai trong kỳ báo cáo (khối lượng đã khai thác tính đến ngày 31/12/2023) : 20,057 m³

- Tỷ lệ tổn thất khoáng sản thực tế (%): 2%

- Tỷ lệ làm nghèo khoáng sản thực tế (%): 0

3. Tổng khối lượng khoáng sản thu hồi được sau tuyển tách/phân loại/làm giàu khoáng sản trong kỳ báo cáo: không tuyển tách

4. Tổng khối lượng đất đá thải trong kỳ báo cáo: 0 m³

5. Hệ số bóc trung bình thực tế: 0,33 m³/m³

III. Thông tin thăm dò nâng cấp trữ lượng khoáng sản:

Không có

IV. Kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác, trữ lượng khoáng sản còn lại:

1. Tổng trữ lượng khoáng sản đã khai thác (được quy đổi từ khối lượng khoáng sản nguyên khai đã khai thác trong năm báo cáo về trữ lượng khoáng sản địa chất): 16.307 m³, Khoáng sản đi kèm: không có.

2. Thông tin thay đổi (tăng/giảm) trữ lượng khoáng sản theo kết quả thăm dò nâng cấp trữ lượng tính đến thời điểm thống kê, kiểm kê/hoặc số liệu thực tế khai thác tại mỏ trong kỳ báo cáo: không

3. Kết quả thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản trong kỳ lập báo cáo: Phụ lục số 1

Công ty CP Trung Thành cam đoan các thông tin, số liệu nêu trên là phản ánh trung thực, đúng với thực tế hoạt động khai thác của mỏ và chịu trách nhiệm trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trước pháp luật về tính đúng đắn của các thông tin, số liệu đã nêu trong báo cáo./.

Trân trọng!

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu Vp./.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Cao Văn Chính



KẾT QUẢ THỐNG KÊ, KIỂM KÊ TRỮ LƯỢNG MỎ SÉT GẠCH NGÓI BÀU ĐÔNG LAN PHƯỜNG HUNG LONG, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Trữ lượng khoáng sản tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
Giấy phép khai thác số: 35/GP-BTNMT ngày 23/07/2004 của UBND tỉnh Bình Phước
(Phụ lục I kèm theo Báo cáo thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản ngày 10/01/2024)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Theo giấy phép/báo cáo kết quả thăm dò	Theo thực tế tại mỏ	Ghi chú
1	Chỉ tiêu tính trữ lượng				
	Hàm lượng biên	%	-	-	
	Hàm lượng công nghiệp tối thiểu	%	-	-	
	Chiều dày thân khoáng tối thiểu	m	5	5	
	Chiều dày lớp kẹp	m	0	0	
	Hệ số bóc đất tối đa cho toàn mỏ	m ³ /m ³	0,37	0,4	
2	Phương pháp tính trữ lượng		Khối địa chất	Mặt cắt	
3	Kết quả tính trữ lượng				
3.1	Khối 1B (đã khai thác)		-	170.279	Đã khai thác
	Hàm lượng trung bình	%	-	-	
	Chiều dày thân khoáng trung bình	m	5,9	5	
	Chiều dày lớp phủ trung bình	m	2,2	2,5	
	Hệ số bóc đất		0,37	0,4	
	Trữ lượng còn lại cấp B	m ³ /m ³	557.539	387.260	
3.2	Khối C ₁ (2C ₁ +3C ₁ +4C ₁); Chưa khai thác				
	Hàm lượng trung bình	%	-	-	
	Chiều dày thân khoáng trung bình	m	5,9	5,6	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Theo giấy phép/báo cáo kết quả thăm dò	Theo thực tế tại mỏ	Ghi chú
	Chiều dày lớp phủ trung bình	m	1,9	2,5	
	Hệ số bóc đất	m ³ /m ³	0,33	0,33	
	Trữ lượng còn lại	m ³	2.370.332	2.370.332	
3.3	Khối C ₂ (5C ₂ +6C ₂); chưa khai thác	m ³	-	-	
	Hàm lượng trung bình	%	-	-	
	Chiều dày thân khoáng trung bình	m	5,4	8,6	
	Chiều dày lớp phủ trung bình	m	2,8	3	
	Hệ số bóc đất	m ³ /m ³	0,47	-	
	Trữ lượng còn lại	m ³	530.221	530.221	
	Tổng các khối trữ lượng (1+2+3+4+5+6)	m ³	3.434.853	2.900.553	
4	Sản lượng đã khai thác tính đến tháng 12/2023	m ³		209.443	
5	Trữ lượng (quy đổi) đã khai thác tính đến tháng 12 năm 2022	m ³		170.279	Hệ số quy đổi 1,23 (khối đặc)
6	Tỷ lệ tồn thất chung	%	0	2	
7	Tổng trữ lượng còn lại tính đến tháng 12 năm 2023	m ³		2.370.332	-



CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm/Laboratory:

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG SAO VIỆT
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
SAO VIET ENVIRONMENTAL ANALYSIS CENTER
SAO VIET ENVIRONMENT AND LABOR SAFETY CO., LTD

Địa điểm PTN/Lab location:

48/2A đường Bình Hòa 13, Khu phố Bình Đáng, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An,
tỉnh Bình Dương, Việt Nam

48/2A Binh Hoa 13 Street, Binh Dang Quarter, Binh Hoa Ward, Thuan An City,
Binh Duong Province, Vietnam

Mã số/Accreditation No.

VALAS 073

Đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn

Has been assessed and found to conform with the requirements of standard

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận/ Field of Accreditation

Hóa Sinh

Chemical, Biological

Phụ lục kèm theo quyết định số: 778/QĐ-VACI ngày 31/3/2022

Accreditation accompanied with decision No.778/QĐ-VACI dated 31/3/2022

Chứng chỉ có giá trị/This certificate is valid:

Từ ngày 31 tháng 3 năm 2022 đến ngày 30 tháng 3 năm 2027

From 31/3/2022 to 30/3/2027

VIỆN TRƯỞNG
(DIRECTOR)



TS. Hoàng Hữu Thám



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458
Website: www.moitruongsaoviet.vn



Số: 00366/2023/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

27/07/2023

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG THÀNH
- Địa điểm lấy mẫu : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG THÀNH TẠI BÌNH PHƯỚC
- Địa chỉ : Khu phố 8, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Ngày lấy mẫu : 20/07/2023
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- Loại mẫu : Không khí xung quanh
- Kết quả đo đạc, phân tích :

Bảng 1:

Vị trí đo	Nhiệt độ ⁽¹⁾ (°C)	Độ ẩm ⁽¹⁾ (%)	Tốc độ gió ⁽¹⁾ (m/s)	Ánh sáng ^(*) (Lux)
Khu vực xung quanh (X=11°25'9"; Y=106°30'34")	28,5	70,9	0,5	ASTN
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	QCVN 46 : 2012/BTNMT			TCVN 5176:1990

Bảng 2:

Vị trí đo	Bụi ⁽¹⁾ (mg/m ³)	NO ₂ ⁽¹⁾ (mg/m ³)	SO ₂ ⁽¹⁾ (mg/m ³)	CO ⁽¹⁾ (mg/m ³)
Khu vực xung quanh (X=11°25'9"; Y=106°30'34")	0,15	0,056	0,056	5,45
QCVN 05: 2013/BTNMT	≤ 0,3	≤ 0,2	≤ 0,35	≤ 30
QCVN 06: 2009/BTNMT	-	-	-	-
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	TCVN 5067:1995	TCVN 6137:2009	TCVN 5971:1995	HD.CV.03

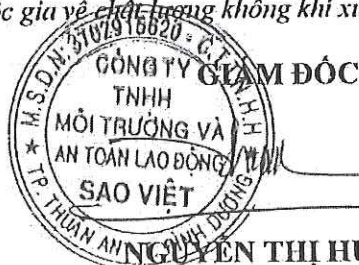
Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- ^(*) Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo.
- QCVN 05 : 2013/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
- ASTN: Ánh sáng tự nhiên

PHÒNG THỬ NGHIỆM

[Signature]

HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN



NGUYỄN THỊ HUYỀN



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
 Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
 Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458
 Website: www.moitruongsaoviet.vn



Số: 00366/2023/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

27/07/2023

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG THÀNH
- Địa điểm lấy mẫu : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG THÀNH TẠI BÌNH PHƯỚC
- Địa chỉ : Khu phố 8, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Ngày lấy mẫu : 20/07/2023
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- Loại mẫu : Không khí môi trường lao động
- Kết quả đo đạc, phân tích :

Bảng 1:

Vị trí đo	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Ánh sáng (Lux)
Khu vực sản xuất Kaolin (X=11°25'4"; Y=106°35'38")	29,7	71,3	0,5	432
QCVN 22:2016/BYT	-	-	-	≥ 200
QCVN 26:2016/BYT	18 – 32	40 – 80	0,2 – 1,5	-
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	QCVN 46 : 2012/BTNMT			TCVN 5176:1990

Bảng 2:

Vị trí đo	Bụi (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)
Khu vực sản xuất Kaolin (X=11°25'4"; Y=106°35'38")	0,25	0,064	0,067	5,39
QCVN 02:2019/BYT	≤ 8	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT	-	≤ 10	≤ 10	≤ 40
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	TCVN 5067:1995	TCVN 6137:2009	TCVN 5971:1995	HD.CV.03

Ghi chú : Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

PHÒNG THỬ NGHIỆM

(Signature)

HOÀNG ANH TRÚC ĐOAN



CHẤM ĐỌC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 00366/2023/KQTN **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 27/07/2023

- 1 Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG THÀNH
- 2 Địa điểm lấy mẫu : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG THÀNH TẠI BÌNH PHƯỚC
- 3 Địa chỉ : Khu phố 8, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- 4 Ngày lấy mẫu : 20/07/2023
- 5 Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- 6 Loại mẫu : Nước thải
- 7 Ký hiệu và mô tả mẫu : 2307.25NT: Nước thải sau HTXLNT (X=11°25'11"; Y=106°35'47")
- 8 Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật

9 Kết quả đo đạc, phân tích :

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B	Phương pháp đo đạc, phân tích
			2307.25NT		
1.	pH ⁽¹⁾	-	6,89	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2.	TSS ⁽¹⁾	mg/L	22	99	TCVN 6625:2000
3.	COD ⁽¹⁾	mg/L	56	148,5	SMEWW 5220C:2017
4.	BOD ₅ ⁽¹⁾	mg/L	26	49,5	TCVN 6001-1: 2008
5.	Tổng Nitơ ⁽¹⁾	mg/L	15,8	39,6	TCVN 6638:2000
6.	Tổng phosphor ⁽¹⁾	mg/L	1,04	5,94	SMEWW 4500-P. B&D:2017
7.	Tổng Coliform ⁽¹⁾	MPN /100mL	3,4×10 ³	5.000	TCVN 6187-2:2009

Ghi chú : Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp.
Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM

HOÀNG ANH TRÚC ĐOAN



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0917.370.458
Website: www.moitruongsaoviet.vn



Số: 00366/2023/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

27/07/2023

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG THÀNH
2. Địa điểm lấy mẫu : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG THÀNH TẠI BÌNH PHƯỚC
3. Địa chỉ : Khu phố 8, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
4. Ngày lấy mẫu : 20/07/2023
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
6. Loại mẫu : Nước ngầm
7. Ký hiệu và mô tả mẫu : 2307.25NN1: Nước giếng khoan của hộ Dân Tào
(X=11°25'13"; Y=106°35'33")
2307.25NN2: Nước giếng khoan của khu nhà ở công nhân
(X=11°25'10"; Y=106°35'38")
2307.25NN3: Nước giếng khoan khu vực công ty
(X=11°25'9"; Y=106°35'32")
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 6663-11:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 11: Hướng dẫn lấy mẫu nước ngầm
TCVN 6663-3: 2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

9. Kết quả đo đạc, phân tích:

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN 09-MT:2015/ BTNMT	Phương pháp đo đạc, phân tích
			2307.25 NN1	2307.25 NN2	2307.25 NN3		
1.	pH ⁽¹⁾	-	6,29	6,34	6,18	5,5 – 8,5	TCVN 6492:2011
2.	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) ⁽¹⁾	mg/L	61,2	50,9	52,1	500	TCVN 6224:1996
3.	TDS ⁽¹⁾	mg/L	351	267	302	1.500	HDCV.01
4.	Clorua (Cl) ⁽¹⁾	mg/L	14,5	16,7	18,4	250	TCVN 6194:1996
5.	Chì (Pb) ⁽¹⁾	mg/L	KPH MDL=0,0017	KPH MDL=0,0017	KPH MDL=0,0017	0,01	SMEWW 3113B:2017
6.	Mangan (Mn) ⁽¹⁾	mg/L	KPH MDL=0,08	KPH MDL=0,08	KPH MDL=0,08	0,5	SMEWW 3500-Mn.B:2017
7.	Sắt (Fe) ⁽¹⁾	mg/L	0,21	0,19	0,23	5	TCVN 6177 : 1996
8.	Tổng Coliform ⁽¹⁾	MPN/100mL	KPH	KPH	KPH	3	TCVN 6187-2:2009

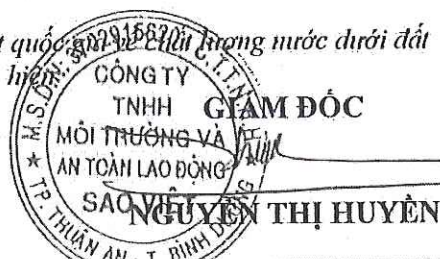
Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- ⁽²⁾ Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vmcerts 117;
- QCVN 09-MT:2015/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất

KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM

HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN



Sự hài lòng của bạn - Uy tín của chúng tôi

Số: 00366/2023/KQTN PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM 27/07/2023

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG THÀNH
2. Địa điểm lấy mẫu : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG THÀNH TẠI BÌNH PHƯỚC
3. Địa chỉ : Khu phố 8, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
4. Ngày lấy mẫu : 20/07/2023
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
6. Loại mẫu : Đất
7. Vị trí lấy và mô tả mẫu : 2307.25DD: Đất gần mỏ Cao Lanh
(X=11°25'9"; Y=106°35'48")
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu : TCVN 4046 – 1985 - Đất trồng trọt: Phương pháp lấy mẫu
TCVN 7538 - 2: 2005 - Chất lượng đất. Lấy mẫu. Phần 2: hướng dẫn kỹ thuật lấy mẫu
9. Kết quả đo đạc, phân tích :

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 03-MT : 2015/BTNMT – Đất công nghiệp	Phương pháp đo đạc, phân tích
			DD01		
1	Asen (As) ⁽²⁾	mg/kg	KPH MDL=0,15	25	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7062
2	Chì (Pb) ⁽²⁾	mg/kg	<15	300	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010
3	Cadimi (Cd) ⁽²⁾	mg/kg	KPH MDL=0,5	10	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010
4	Đồng (Cu) ⁽²⁾	mg/kg	25,6	300	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7000
5	Kẽm (Zn) ⁽²⁾	mg/kg	40,1	300	US EPA Method 3051A + US EPA Method 700B

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽²⁾ Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 117;
- QCVN 03-MT : 2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất.

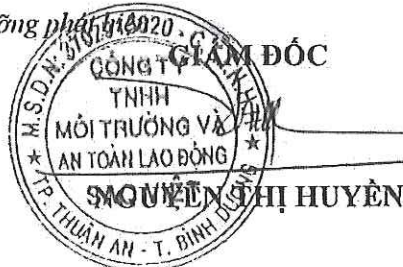
KPH: Không phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM



HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN

MDL: Ngưỡng phát hiện





- Số: 00450/2024/KQTN/06 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 02/07/2024
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG THÀNH – CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG THÀNH TẠI BÌNH PHƯỚC
 - Địa chỉ : Khu phố 8, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
 - Ngày lấy mẫu : 25/06/2024
 - Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
 - Loại mẫu : Không khí xung quanh
 - Kết quả đo đạc, phân tích :

Bảng 1:

Vị trí đo	Nhiệt độ ⁽¹⁾ (°C)	Độ ẩm ⁽¹⁾ (%)	Tốc độ gió ⁽¹⁾ (m/s)	Ánh sáng ^(*) (Lux)
Khu vực xung quanh (X=11°25'9"; Y=106°30'34")	30,4	79,3	0,8	ASTN
QCVN 26:2010/BTNMT	-	-	-	-
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	QCVN 46 : 2022/BTNMT			TCVN 5176:1990

Bảng 2:

Vị trí đo	Bụi ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	NO ₂ ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	SO ₂ ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	CO ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)
Khu vực xung quanh (X=11°25'9"; Y=106°30'34")	0,19	0,053	0,069	5,24
QCVN 05:2023/BTNMT	≤ 0,3	≤ 0,2	≤ 0,35	≤ 30
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	TCVN 5067:1995	TCVN 6137:2009	TCVN 5971:1995	HDPT-31-KHI CO

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- ^(*) Thông số không quy định tại Thông tư quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường và các Quy chuẩn hiện hành về môi trường do Bộ TN&MT ban hành, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng và chỉ mang tính chất tham khảo.
- QCVN 26 : 2010/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn
- QCVN 05 : 2023/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí
- ASTN: Ánh sáng tự nhiên

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THỦY NHUNG





CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0974.720.797
Website: www.moitruongsaoviet.vn



- Số: 00450/2024/KQTN/06 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 02/07/2024
1. Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG THÀNH –
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG THÀNH TẠI
BÌNH PHƯỚC
2. Địa chỉ : Khu phố 8, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành,
tỉnh Bình Phước
3. Ngày lấy mẫu : 25/06/2024
4. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
5. Loại mẫu : Không khí môi trường lao động
6. Kết quả đo đạc, phân tích :

Bảng 1:

Vị trí đo	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Ánh sáng (Lux)
Khu vực sản xuất Kaolin (X=11°25'4"; Y=106°35'38")	28,4	79,1	0,2	ASTN
Khu khai thác sét gạch ngói 1 (X=11°24'33,162"; Y=106°35'34,44")	30,9	77,5	0,4	ASTN
Khu khai thác sét gạch ngói 2 (X=11°24'32,316"; Y=106°35'34,32")	30,8	78,5	0,4	ASTN
QCVN 22:2016/BYT	-	-	-	≥ 300
QCVN 26:2016/BYT	18 – 32	40 – 80	0,2 – 1,5	-
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	QCVN 46 : 2022/BTNMT			TCVN 5176:1990

Bảng 2:

Vị trí đo	Bụi (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	CO (mg/m ³)
Khu vực sản xuất Kaolin (X=11°25'4"; Y=106°35'38")	0,25	0,060	0,079	5,37
Khu khai thác sét gạch ngói 1 (X=11°24'33,162"; Y=106°35'34,44")	1,45	0,059	0,074	5,64
Khu khai thác sét gạch ngói 2 (X=11°24'32,316"; Y=106°35'34,32")	1,69	0,067	0,080	5,88
QCVN 02:2019/BYT	≤ 8	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT	-	≤ 5	≤ 5	≤ 20
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	TCVN 5067:1995	TCVN 6137:2009	TCVN 5971:1995	HDPT-31-KHI CO

Ghi chú : Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo

- QCVN 22:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng – mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- ASTN: Ánh sáng tự nhiên

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THÙY NHUNG



NGUYỄN THỊ HUỖN

Sự hài lòng của bạn - Uy tín của chúng tôi



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0974.720.797
Website: www.moitruongsaoviet.vn



Số: 00450/2024/KQTN/06

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

02/07/2024

- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG THÀNH – CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG THÀNH TẠI BÌNH PHƯỚC
- Địa chỉ : Khu phố 8, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Ngày lấy mẫu : 25/06/2024
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- Loại mẫu : Nước thải
- Ký hiệu và mô tả mẫu : 240625.16NT1: Nước thải khu vực khai thác sét gạch ngói ngói (X=11°24'32,898"; Y=106°35'27,368")
240625.16NT2: Nước thải sau HTXLNT (X=11°25'11"; Y=106°35'47")
- Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 6663-14:2018 - Chất lượng nước. Lấy mẫu. phần 14: Hướng dẫn về đảm bảo và kiểm soát chất lượng nước được lấy mẫu và xử lý
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8 Kết quả đo đạc, phân tích:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT CỘT B	Phương pháp đo đạc, phân tích
			240625. 16NT1	240625. 16NT2		
1.	pH ⁽¹⁾	-	7,06	7,12	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2.	TSS ^{(1) (a)}	mg/L	64	27	100	TCVN 6625:2000
3.	COD ⁽¹⁾	mg/L	75	35	150	SMEWW 5220C:2023
4.	BOD ₅ ⁽¹⁾	mg/L	32	21	50	TCVN 6001-1:2021
5.	Tổng Nito ⁽¹⁾	mg/L	14,6	13,1	40	TCVN 6638:2000
6.	Tổng phosphor ⁽¹⁾	mg/L	2,1	4,9	6	SMEWW 4500-P. B&E:2023
7.	Tổng Coliform ⁽¹⁾	MPN /100mL	2,9×10 ³	3,5×10 ³	5.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- (1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- (a) Thông số được Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam công nhận;
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp;

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THÙY NHUNG



Số: 00450/2024/KQTN/06

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

02/07/2024

- Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG THÀNH – CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG THÀNH TẠI BÌNH PHƯỚC
- Địa chỉ** : Khu phố 8, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Ngày lấy mẫu** : 25/06/2024
- Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
- Loại mẫu** : Nước ngầm
- Ký hiệu và mô tả mẫu** : 240625.16NN1: Nước giếng khoan của hộ Dân Tào (X=11°05'13"; Y=106°35'33")
240625.16NN2: Nước giếng khoan của khu nhà ở công nhân (X=11°25'10"; Y=106°35'38")
240625.16NN3: Nước giếng khoan khu vực công ty (X=11°25'9"; Y=106°35'32")
- Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-11:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 11: Hướng dẫn lấy mẫu nước ngầm.
TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 6663-3: 2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 6663-14:2018 - Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 14: Hướng dẫn về đảm bảo và kiểm soát chất lượng nước được lấy mẫu và xử lý.
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8. Kết quả đo đạc, phân tích :

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả			QCVN 09:2023/ BTNMT	Phương pháp đo đạc, phân tích
			240625.16NN1	240625.16NN2	240625.16NN3		
1.	pH ⁽¹⁾ (a)	-	6,73	6,75	6,78	5,8 – 8,5	TCVN 6492:2011
2.	TDS ⁽¹⁾	mg/L	385	347	425	1.500	HD – TDS
3.	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) ⁽³⁾ (a)	mg/L	86,4	73,9	81,5	500	SMEWW 2340C:2017
4.	Clorua (Cl) ⁽¹⁾ (a)	mg/L	19,6	20,1	17,3	250	TCVN 6194:1996
5.	Sắt (Fe) ⁽¹⁾	mg/L	0,30	0,26	0,28	5	SMEWW 3111B:2023
6.	Mangan (Mn) ⁽¹⁾	mg/L	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	0,5	SMEWW 3111B:2023
7.	Chì (Pb) ⁽¹⁾	mg/L	KPH MDL=0,001	KPH MDL=0,001	KPH MDL=0,001	0,01	SMEWW 3113B:2023
8.	Tổng Coliform ⁽¹⁾	MPN/100mL	KPH MDL=2	KPH MDL=2	KPH MDL=2	3	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- (1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- (a) Thông số được Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam công nhận;
- QCVN 09:2023/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.
- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THUYỀN



Sự hài lòng của bạn - Uy tín của chúng tôi

Số: 00450/2024/KQTN/06

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

02/07/2024

- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG THÀNH –
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG THÀNH TẠI BÌNH PHƯỚC
- Địa chỉ : Khu phố 8, thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
- Ngày lấy mẫu : 25/06/2024
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- Loại mẫu : Đất
- Vị trí lấy và mô tả mẫu : 240625.16DD1: Đất gần mỏ Cao Lanh - X=11°25'9"; Y=106°35'48"
240625.16DD2: Đất KV khai thác sét gạch ngói 1 –
X=11°24'32,118"; Y=106°35'34,182"
240625.16DD3: Đất KV khai thác sét gạch ngói 2 –
X=11°24'33,132"; Y=106°35'34,548"
240625.16DD4: Đất KV khai thác sét gạch ngói 3 –
X=11°24'32,67"; Y=106°35'34,62"
- Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu : TCVN 5297:2021 - Chất lượng đất. Lấy mẫu. Yêu cầu chung
TCVN 7538-1:2006 - Chất lượng đất. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập
chương trình lấy mẫu.
TCVN 7538 - 2:2005 – Chất lượng đất. Lấy mẫu. Phần 2: Hướng dẫn kỹ
thuật lấy mẫu.
TCVN 7538-3:2005 - Chất lượng đất. Lấy mẫu. Phần 2: hướng dẫn kỹ
thuật lấy mẫu.

8. Kết quả đo đạc, phân tích:

T T	Thông số	Đơn vị	Kết quả				QCVN 03:2023/ BTNMT Loại 1	Phương pháp đo đạc, phân tích
			240625. 16DD1	240625. 16DD2	240625. 16DD3	240625. 16DD4		
1.	Asen (As) ⁽¹⁾	mg/kg	KPH MDL=0,08	KPH MDL=0,08	KPH MDL=0,08	KPH MDL=0,08	25	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
2.	Cadimi (Cd) ⁽¹⁾	mg/kg	KPH MDL=0,016	KPH MDL=0,016	KPH MDL=0,016	KPH MDL=0,016	4	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
3.	Chì (Pb) ⁽¹⁾	mg/kg	KPH MDL=0,08	KPH MDL=0,08	KPH MDL=0,08	KPH MDL=0,08	200	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010
4.	Kẽm (Zn) ⁽¹⁾	mg/kg	23	27	22	25	300	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B
5.	Đồng (Cu) ⁽¹⁾	mg/kg	13	11	17	14	150	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất.
KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THÙY NHUNG

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH
MÔI TRƯỜNG VÀ
AN TOÀN LAO ĐỘNG
SAO VIỆT
NGUYỄN THỊ HUỖN

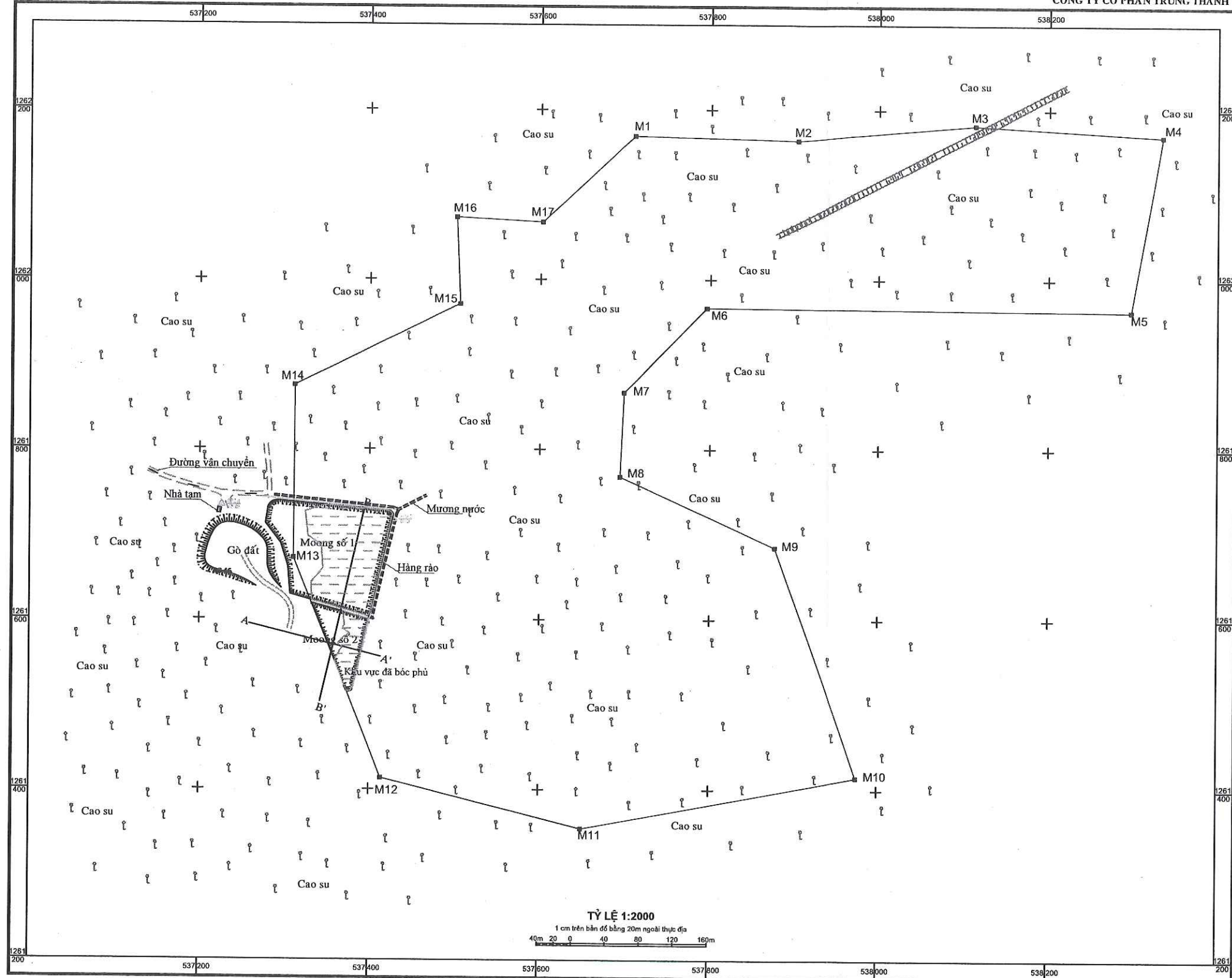
PHỤ LỤC 3
BẢN VẼ HOÀN CÔNG CÁC
CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

BẢN ĐỒ TỔNG MẶT BẰNG

MỎ SÉT GẠCH NGÓI BÀU ĐÔNG LAN - KHU PHỐ 8 - TT. CHƠN THÀNH - HUYỆN CHƠN THÀNH - TỈNH BÌNH PHƯỚC

NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG THÀNH



MẶT CẮT MOONG KHAI THÁC TUYẾN A - A' MẶT CẮT MOONG KHAI THÁC TUYẾN B - B'



TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM GÓC

Hệ tọa độ UTM, theo giấy phép khai thác khoáng sản số 35/GP-UB ngày 23/07/2004

Điểm mốc	X (M)	Y (M)	Điểm mốc	X (M)	Y (M)
M1	1 261 817	674 698	M10	1 261 064	674 966
M2	1 261 813	674 890	M11	1 261 002	674 641
M3	1 261 832	674 100	M12	1 261 060	674 405
M4	1 261 820	674 320	M13	1 261 318	674 300
M5	1 261 614	674 285	M14	1 261 521	674 300
M6	1 261 615	674 784	M15	1 261 618	674 494
M7	1 261 515	674 688	M16	1 261 720	674 489
M8	1 261 416	674 684	M17	1 261 715	674 590
M9	1 261 334	674 867			

CHỈ DẪN

	Ranh giới mở		Gò đất
	Điểm tam giác hạng IV(GPS)		Moong khai thác tầng đất
	Đường đất		Suối, ao, hồ
	Cây cao su		Nhà tạm
	Rào gai		Hồ chứa nước

Bản đồ được thành lập bằng phương pháp số.

Hệ tọa độ VN 2000 múi chiếu 3; kinh tuyến trực 106°15'

Hệ độ cao Quốc Gia.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG THÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤC VỤ GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH CỦA DỰ ÁN KHAI THÁC KAOLIN VÀ SÉT GẠCH NGÓI MỎ BÀU ĐÔNG LAN TẠI THỊ TRẤN CHƠN THÀNH, HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Bản vẽ số: 01.1 Tỷ lệ 1: 2000 Năm 2017

TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ TỔNG MẶT BẰNG MỎ SÉT GẠCH NGÓI BÀU ĐÔNG LAN

Chức danh	Họ & tên	Chữ ký
Người biên tập	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	
Người kiểm tra	Đỗ Diệu Duyên Duyên	

CHỦ DỰ ÁN

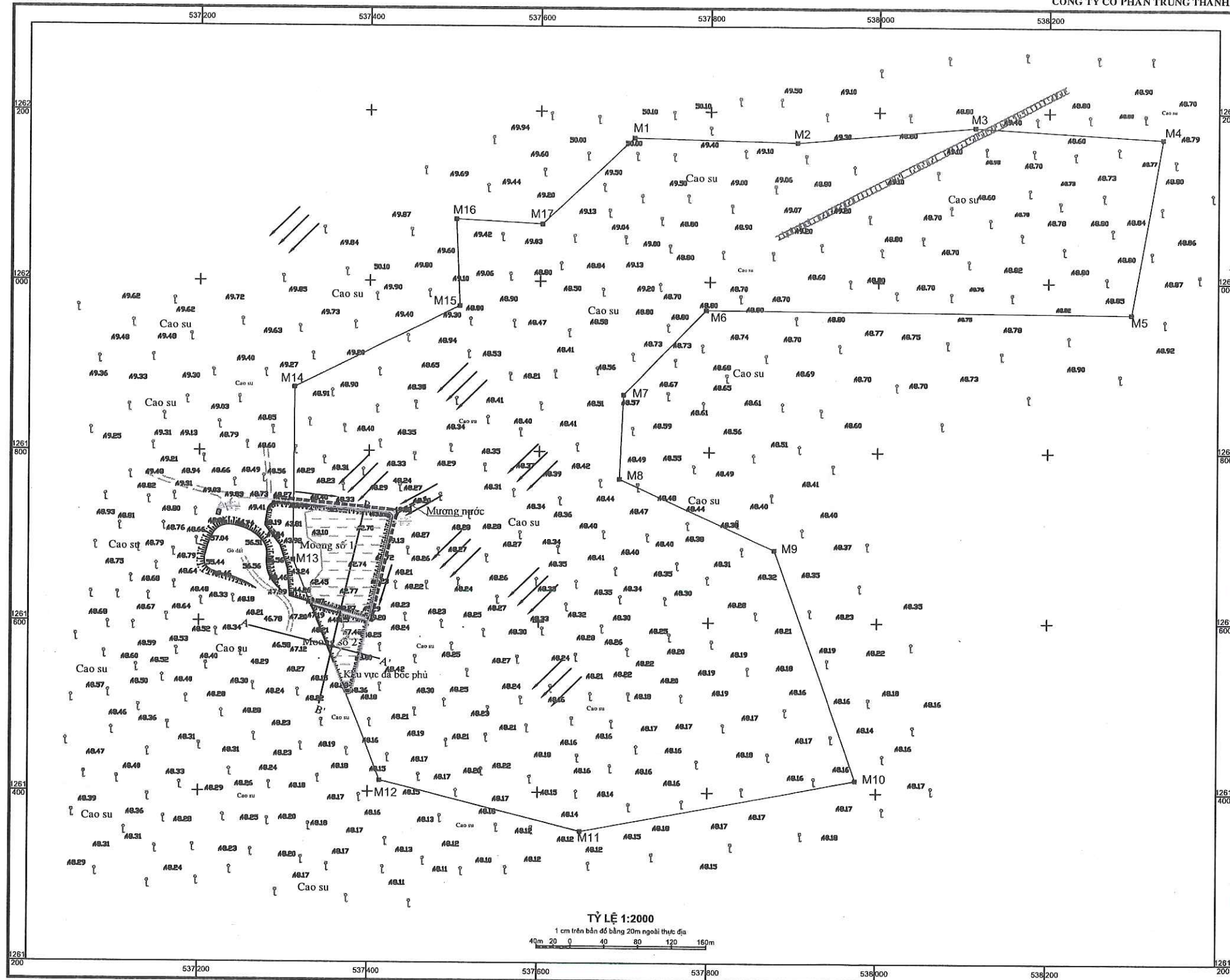


BẢN ĐỒ MẶT BẰNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

MỎ SÉT GẠCH NGÔI BÀU ĐÔNG LAN - KHU PHỐ 8 - TT. CHƠN THÀNH - HUYỆN CHƠN THÀNH - TỈNH BÌNH PHƯỚC

NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG THÀNH



MẶT CẮT MOONG KHAI THÁC TUYẾN A - A' MẶT CẮT MOONG KHAI THÁC TUYẾN B - B'



TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM GÓC

Hệ tọa độ UTM, theo giấy phép khai thác khoáng sản số 35/GP-UB ngày 23/07/2004

Điểm mốc	X (M)	Y (M)	Điểm mốc	X (M)	Y (M)
M1	1 261 817	674 698	M10	1 261 064	674 966
M2	1 261 813	674 890	M11	1 261 002	674 641
M3	1 261 832	674 100	M12	1 261 060	674 405
M4	1 261 820	674 320	M13	1 261 318	674 300
M5	1 261 614	674 285	M14	1 261 521	674 300
M6	1 261 615	674 784	M15	1 261 618	674 494
M7	1 261 515	674 688	M16	1 261 720	674 489
M8	1 261 416	674 684	M17	1 261 715	674 590
M9	1 261 334	674 867			

CHỈ DẪN

	Ranh giới mỏ		Gò đất
	Điểm tam giác hạng IV (GPS)		Moong khai thác tầng đất
	Đường đất		Suối, ao, hồ
	Điểm chỉ tiết địa hình		Nhà tạm
	Cây cao su		Rào gai
	Hồ chứa nước		Hướng thoát nước

Bản đồ được thành lập bằng phương pháp số.

Hệ tọa độ VN 2000 múi chiếu 3, kinh tuyến trực 106°15'

Hệ độ cao Quốc Gia.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG THÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤC VỤ GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH CỦA DỰ ÁN KHAI THÁC KAOLIN VÀ SÉT GẠCH NGÔI MỎ BÀU ĐÔNG LAN TẠI THỊ TRẤN CHƠN THÀNH, HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Bản vẽ số: 02.1 Tỷ lệ 1: 2000 Năm 2017

TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ MẶT BẰNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MỎ SÉT GẠCH NGÔI BÀU ĐÔNG LAN

Chức danh	Họ & tên	Chữ ký
Người biên tập	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	
Người kiểm tra	Đỗ Diệu Duyên Duyên	



BẢN ĐỒ CHI TIẾT HÀNG RÀO, CÂY XANH

MỎ SÉT GẠCH NGÓI BẦU ĐÔNG LAN - KHU PHỐ 8 - TT. CHƠN THÀNH - HUYỆN CHƠN THÀNH - TỈNH BÌNH PHƯỚC

NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG THÀNH

TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM GÓC

Hệ tọa độ UTM, theo giấy phép khai thác khoáng sản số 35/GP-UB ngày 23/07/2004

Điểm mốc	X (M)	Y (M)	Điểm mốc	X (M)	Y (M)
M1	1 261 817	674 698	M10	1 261 064	674 966
M2	1 261 813	674 890	M11	1 261 002	674 641
M3	1 261 832	674 100	M12	1 261 060	674 405
M4	1 261 820	674 320	M13	1 261 318	674 300
M5	1 261 614	674 285	M14	1 261 521	674 300
M6	1 261 615	674 784	M15	1 261 618	674 494
M7	1 261 515	674 688	M16	1 261 720	674 489
M8	1 261 416	674 684	M17	1 261 715	674 590
M9	1 261 334	674 867			

CHỈ DẪN

	Ranh giới mỏ		Gò đất
	Điểm tam giác hạng IV (GPS)		Moong khai thác tầng đất
	Đường đất		Suối, ao, hồ
	Điểm chi tiết địa hình		Nhà tạm
	Cây cao su		Rào gai
	Cây keo lá tràm		

Bản đồ được thành lập bằng phương pháp số.

Hệ tọa độ VN 2000 múi chiếu 3, kinh tuyến trực 106 15'

Hệ độ cao Quốc Gia.

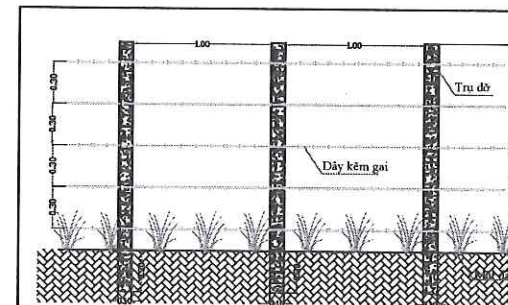
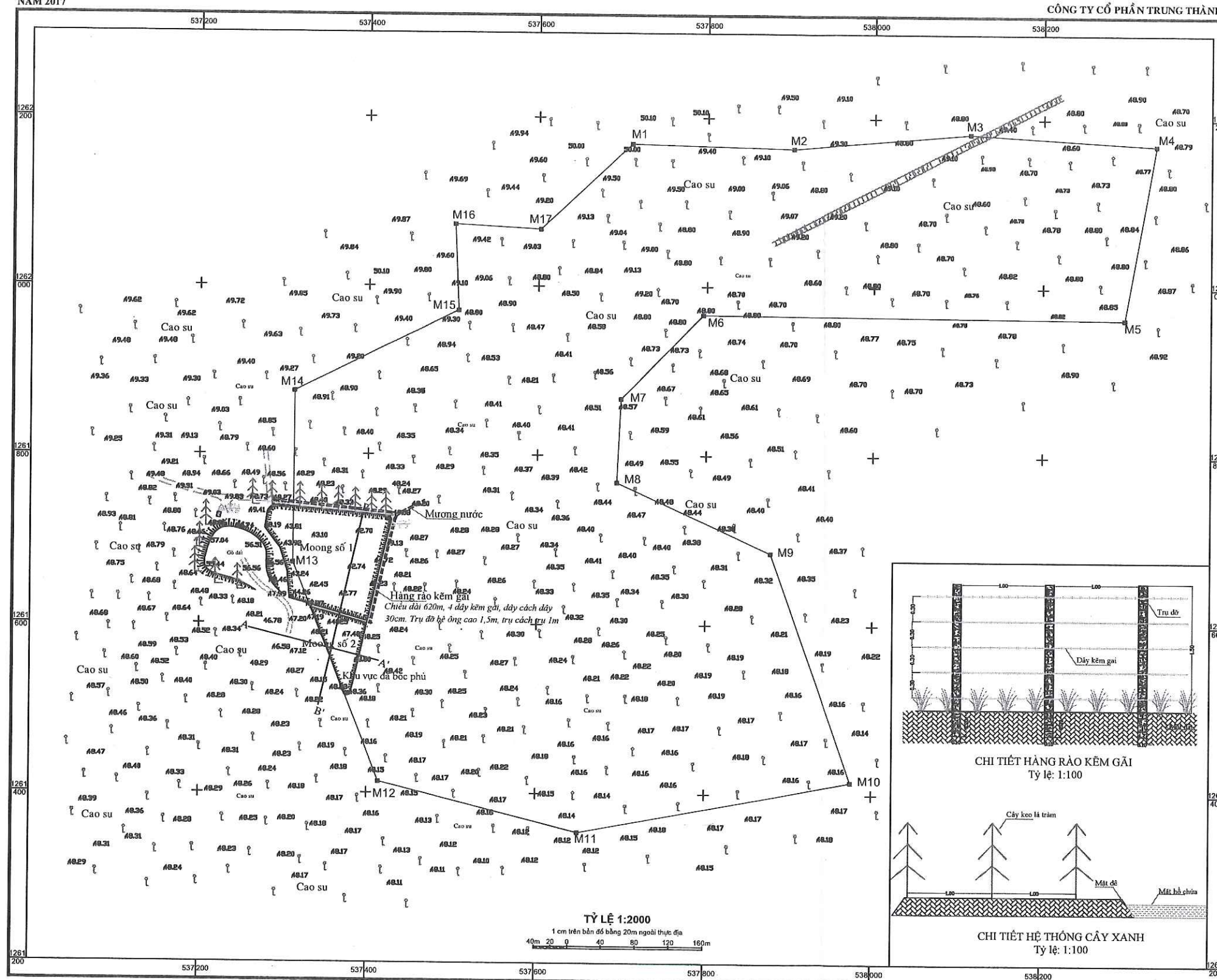
CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG THÀNH

BẢO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤC VỤ GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH CỦA DỰ ÁN KHAI THÁC KAOLIN VÀ SÉT GẠCH NGÓI MỎ BẦU ĐÔNG LAN TẠI THỊ TRẤN CHƠN THÀNH, HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

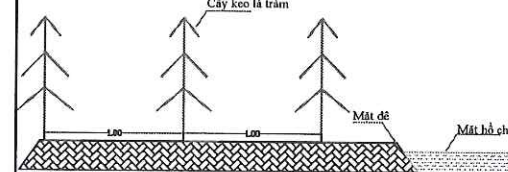
Bản vẽ số: 04.1 Tỷ lệ 1: 2000 Năm 2017

TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ CHI TIẾT HÀNG RÀO, CÂY XANH
MỎ SÉT GẠCH NGÓI BẦU ĐÔNG LAN

Chức danh	Họ & tên	Chữ ký
Người biên tập	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	
Người kiểm tra	Đỗ Diệu Duyên Duyên	

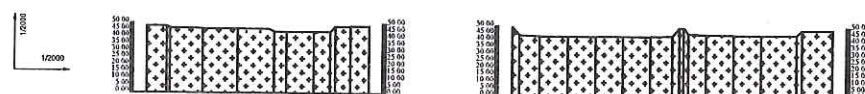


CHI TIẾT HÀNG RÀO KẼM GAI
Tỷ lệ: 1:100



CHI TIẾT HỆ THỐNG CÂY XANH
Tỷ lệ: 1:100

MẶT CẮT MOONG KHAI THÁC TUYẾN A - A' MẶT CẮT MOONG KHAI THÁC TUYẾN B - B'



PHỤ LỤC 4
CÁC LOẠI GIẤY TỜ, HỒ SƠ ĐỐI VỚI CƠ SỞ PHÁP LÝ